생명의 땅 으뜸 전남
Land of Life, Best Jeonnam

외국인주민 생활안내서

CẨM NANG SINH HOẠT
dành cho người nước ngoài cư trú

한국어 | 베트남어
Tiếng Hàn Tiếng Việt

전라남도
JeollaNamdo

전라남도
JeollaNamdo

Contents

제1장 전라남도 일반현황 5
Hiện trạng chung của Jeollanam-do

제2장 외국인 등록 및 체류
Đăng ký người nước ngoài và lưu trú

1 외국인 등록 12
Đăng ký người nước ngoài

2 외국인 체류 18
Lưu trú của người nước ngoài

제3장 외국인주민 생활 안내
Hướng dẫn sinh hoạt dành cho người nước ngoài cư trú

1 대중교통 24
Giao thông công cộng

2 은행 이용 30
Sử dụng ngân hàng

3 전화통신 이용 32
Sử dụng thông tin viễn thông

4 공공기관 38
Cơ quan hành chính công

5 의료기관 40
Cơ sở y tế

6 건강보험제도 52
Chế độ bảo hiểm y tế

7 코로나19 방역수칙 56
Quy định phòng dịch Corona 19

제4장 외국인근로자 취업
Việc làm của người lao động nước ngoài

1 고용허가제도 66
Chế độ cấp phép tuyển dụng

2 재고용 및 재입국제도 72
Chế độ tái tuyển dụng và tái nhập cảnh

3 근로기준법 74
Luật Tiêu chuẩn lao động

4 산업재해보상보험법 78
Luật Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động

제5장 외국인주민 지원기관·단체
Cơ quan, tổ chức hỗ trợ người nước ngoài cư trú

1 민원처리 담당기관 82
Cơ quan phụ trách giải quyết tiếp dân

2 외국인주민 지원기관·단체 84
Cơ quan, tổ chức hỗ trợ người nước ngoài cư trú

생명의 땅 으뜸전남
Land of Life Best Jeonnam

제1장
CHƯƠNG 1

전라남도 일반현황

Hiện trạng chung của Jeollanam-do



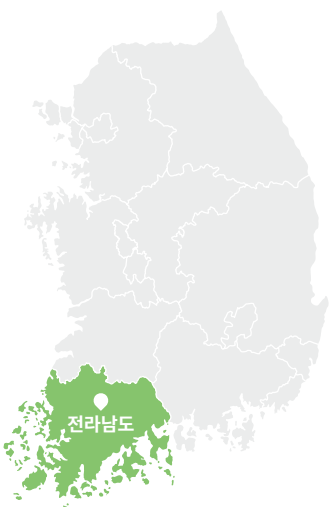
1. 연혁

전라남도는 예로부터 넉넉한 인심과 문화·예술이 발전한 곳으로 고려시대 현종 9년(1018년) 전국을 5도 양계로 개편하면서 전라북도와 함께 전라도라 하였다. 이후 1896년 13도제 실시로 전라북도와 전라남도를 분리하였으며, 지금의 광주광역시에 도청을 두었다. 이후 2005년 10월에 전라남도 무안군 삼향읍 남악리로 전라남도 소재지를 이전하였다.

2. 지리적 여건

대한민국 서남부에 위치하고 있다. 바다 건너 서쪽에는 중국이 있고 동남쪽에는 일본이 있다. 동북아의 중심이자 유라시아 대륙의 기점이며, 태평양으로 진출하는 관문에 자리하고 있다.

대한민국 최대의 곡창지대이며, 섬은 2,165개소로 전국 섬의 65%를 차지하는 지형적 특색을 지니고 있다.



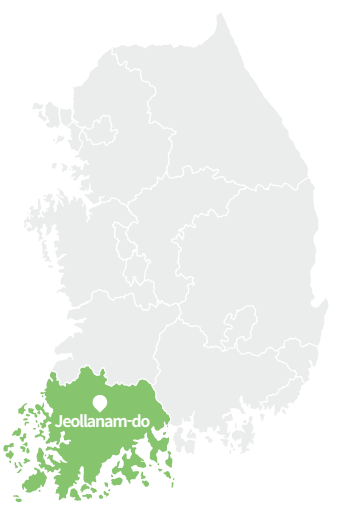
1. Lịch sử

Jeollanam-do là vùng đất của những con người tấm lòng hào phóng và là nơi có văn hóa, nghệ thuật đã phát triển từ xưa. Vào năm thứ 9 thời Vua Hyeonjong (1018) của Triều đại Goryeo, khu vực hành chính được tái tổ chức thành 05 tỉnh. Vào thời đó, Jeollanam-do và Jeollabuk-do được gọi chung là Jeolla-do. Sau đó, vào năm 1896, Jeollabuk-do và Jeollanam-do được chia tách ra từ khi thi hành chế độ 13 tỉnh vào năm 1986. Vào thời điểm đó, văn phòng tỉnh Jeollanam-do được đặt tại thành phố Gwangju ngày nay. Sau đó, vào tháng 10 năm 2005, văn phòng tỉnh Jeollanam-do được chuyển về địa chỉ 19, Namak-ri, Samhyang-eup, Muan-gun, Jeollanam-do.

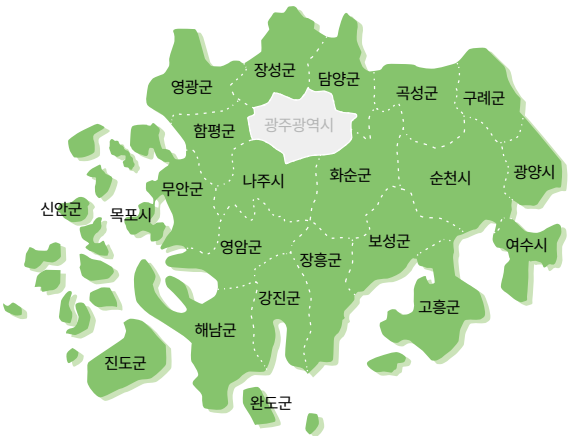
2. Điều kiện địa lý

Jeollanam-do nằm ở phía Tây Nam của Hàn Quốc. Phía Tây là vùng biển giáp với Trung Quốc và phía Đông Nam là vùng biển giáp với Nhật Bản. Jeollanam-do là trung tâm của Đông Bắc Á, là điểm bắt đầu của lục địa Á-Âu và nằm tại cửa ngõ tiến ra Thái Bình Dương.

Jeollanam-do là vựa trồng ngũ cốc lớn nhất ở Hàn Quốc. Jeollanam-do có 2.165 hòn đảo, chiếm 65% tổng số đảo trên toàn quốc. Đây là đặc điểm về địa hình nổi bật của tỉnh.



3. 행정구역 및 인구



(2019년 12월 기준)

행정구역	5시, 17군, 33읍, 196면, 68동
면 적	12,345.21㎢
인 구	내국인 1,868,745명
	외국인 34,638명

3. Khu vực hành chính và dân số



(Tính đến tháng 12/2019)

Khu vực hành chính	5 thành phố, 17 huyện, 33 xã, 196 ấp, 68 phường
Diện tích	12,345.21㎢
Dân số	Người Hàn Quốc 1.868.745 người
	Người Nước Ngoài 34.638 người

제2장
CHƯƠNG 2

외 국 인 등록 및 체류

Đăng ký người nước ngoài và lưu trú



1 외국인 등록

1. 등록대상 및 시기

- 등록대상
  - 대한민국에 입국한 날로부터 90일을 초과하여 체류하려는 외국인
  - 대한민국 국적을 상실하고 외국국적을 취득하였거나 대한민국에서 출생한 외국인 등이 체류자격을 부여받아 그 날부터 90일을 초과하여 체류하려는 외국인

외국인 등록 예외(외국인 등록 면제)

- 외교, 공무, 협정 수행자 및 그 가족(A-1, A-2, A-3)
- 외교, 산업, 국방상 중요한 업무에 종사하는 자 및 그의 가족과 기타 법무부장관이 특별히 외국인 등록을 면제할 필요가 있다고 인정하는 외국인
- 문화예술, 종교, 방문동거, 동반, 기타 활동을 위해 6개월 미만 체류하려는 캐나다국민(D-1, D-6, F-3, G-1)
- 17세 미만 외국인

※ 17세가 된 때에는 90일 이내에 외국인 등록을 해야 함

- 등록시기
  - 대한민국에 90일을 초과하여 체류하고자 하는 외국인 : 입국일부터 90일 이내
  - 체류자격 부여 또는 변경 허가를 받은 외국인 : 그 허가를 받는 때(즉시)
- 신청장소 : 주소지 관할 출입국관리사무소 또는 출장소

외국인 등록 시 구비서류(공통)

- 여권, 컬러사진(3.5cm×4.5cm) 1매, 등록증 발급 수수료(30,000원), 외국인 등록신청서(출입국관리사무소에 비치)

1 Đăng ký người nước ngoài

1. Đối tượng và thời gian đăng ký

- Đối tượng đăng ký
  - Người nước ngoài dự định lưu trú trên 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh vào Hàn Quốc.
  - Người nước ngoài dự định lưu trú trên 90 ngày kể từ ngày được cấp tư cách lưu trú như người mất quốc tịch Hàn Quốc và nhập quốc tịch nước ngoài hoặc người nước ngoài sinh ra tại Hàn Quốc,....

Các trường hợp ngoại lệ trong đăng ký người nước ngoài (Miễn đăng ký người nước ngoài)

- Người thực hiện công việc ngoại giao, công vụ, thỏa thuận hiệp ước và người thân (A-1, A-2, A-3)
- Người nước ngoài đang tham gia các công việc quan trọng về ngoại giao, công nghiệp, quốc phòng và thân nhân, những người nước ngoài khác được Bộ trưởng Bộ Tư pháp đặc biệt công nhận miễn đăng ký người nước ngoài
- Công dân Canada có ý định lưu trú dưới 06 tháng để thực hiện các hoạt động văn hóa nghệ thuật, tôn giáo, đến thăm và sống chung, thăm thân, các hoạt động khác,... (D-1, D-6, F-3, G-1)
- Người nước ngoài dưới 17 tuổi.

※ Khi bước sang tuổi 17, cần phải đăng ký trong vòng 90 ngày.

- Thời gian đăng ký
  - Người nước ngoài muốn lưu trú tại Hàn Quốc trên 90 ngày: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh
  - Người nước ngoài được cấp hoặc cho phép thay đổi tư cách lưu trú: Khi nhận được sự cho phép liên quan (ngay lập tức)
- Địa điểm đăng ký: Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Chi nhánh phòng Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền tại địa phương đăng ký lưu trú.

Hồ sơ cần thiết để đăng ký người nước ngoài (Chung)

- Hộ chiếu, 01 ảnh màu (3,5cm × 4,5cm), lệ phí cấp thẻ đăng ký (30.000 won), đơn đăng ký người nước ngoài (nộp tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh)

[전라남도 관할 출입국관리사무소 및 출장소 현황]

기관명	관할구역	주 소	연락처
광주 출입국·외국인 관리사무소	나주시, 담양군 곡성군, 구례군 고흥군, 보성군 화순군, 장흥군 강진군, 함평군 영광군, 장성군	광주광역시 서구 상무대로 911번길 22	Tel. 062)605-5280 Fax. 062)605-5299
광주 출입국·외국인 관리사무소 목포출장소	목포시, 완도군 신안군, 무안군 진도군,영암군 해남군	목포시 백년대로 412번길 26	Tel. 061)283-7294 Fax. 061)282-7293
여수 출입국·외국인 관리사무소	여수시, 순천시	여수시 무선로 265	Tel. 061)689-5511 Fax. 061)684-6974
여수 출입국·외국인 관리사무소 광양출장소	광양시	광양시 중동2길 23	Tel. 061)792-1139 Fax. 061)792-9928

- 외국인등록증 휴대의무
  - 국내 체류하는 외국인은 항상 여권, 외국인 입국허가서 또는 외국인 등록증을 소지해야 한다. (단, 만17세 미만의 외국인은 제외)
  - 외국인은 출입국관리공무원 또는 권한 있는 공무원 등이 직무를 수행함에 있어 여권과 외국인등록증의 제시를 요구한 때에는 이에 응해야 한다.
  - 여권과 외국인등록증의 제시를 요구할 때 휴대 및 제시하지 아니하면 출입국관리법 제27조에 의하여 처벌을 받는다.

[Hiện trạng các Phòng Quản lý xuất nhập cảnh và Chi nhánh của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền của Jeollanam-do]

Tên cơ quan	Khu vực quản lý	Địa chỉ	Liên hệ
Phòng Quản lý xuất nhập cảnh và người nước ngoài Gwangju	Thành phố Naju, huyện Damyang, Huyện Gokseong, huyện Gurye, Huyện Goheung, huyện Boseong, Huyện Hwasun, huyện Jangheung, Huyện Gangjin, huyện Hampyeong, Huyện Yeonggwang, huyện Jangseong	22, Sangmu-daero 911beon-gil, Seo-gu, Gwangju	Tel. 062)605-5280 Fax. 062)605-5299
Chi nhánh của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh và người nước ngoài Gwangju tại Mokpo	Thành phố Mokpo, huyện Wando, Huyện Sinan, huyện Muan, Huyện Jindo, huyện Yeongam, Huyện Haenam	26, Baengnyeon-daero 412beon-gil, Mokpo-si	Tel. 061)283-7294 Fax. 061)282-7293
Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Yeosu	Thành phố Yeosu, thành phố Suncheon	265, Museon-ro, Yeosu-si	Tel. 061)689-5511 Fax. 061)684-6974
Chi nhánh của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh và người nước ngoài Yeosu tại Gwangyang	Thành phố Gwangyang	23, Jungdong 2-gil, Gwangyang-si	Tel. 061)792-1139 Fax. 061)792-9928

- Nghĩa vụ mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài
  - Người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc phải luôn luôn mang theo hộ chiếu, giấy cho phép người nước ngoài nhập cảnh, thẻ đăng ký người nước ngoài. (Ngoại trừ người nước ngoài dưới 17 tuổi)
  - Người nước ngoài cần phải hợp tác khi cán bộ công chức quản lý xuất nhập cảnh hoặc cán bộ công chức có thẩm quyền đang thi hành công vụ yêu cầu xuất trình hộ chiếu và thẻ đăng ký người nước ngoài.
  - Nếu không mang theo hoặc không xuất trình hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài khi được yêu cầu xuất trình hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài thì sẽ bị xử phạt theo Điều 27 của Luật Quản lý xuất nhập cảnh.

2. 외국인등록증 재발급

- 재발급 사유
  - 분실, 훼손, 기재란 부족, 외국인 등록사항(성명, 성별, 생년월일, 국적) 변경된 때
- 신청시기 : 재발급 사유가 발생한 날로부터 14일 이내(본인 신청)
- 구비서류 : 여권, 신청서, 신청사유 증명자료(분실한 경우),
  구 외국인등록증(훼손, 기재란 부족, 등록사항 변경 시),
  컬러사진(3.5cm×4.5cm) 1매
- 수 수 료 : 30,000원
- 재발급 장소 : 주소지 관할 출입국관리사무소 또는 출장소

3. 외국인등록사항 변경 신고

- 변경 신고사유
  - 성명, 성별, 생년월일 및 국적이 변경된 경우
  - 여권의 번호, 발급일자 및 유효기간이 변경된 경우
  - 외국인의 소속기관 또는 단체가 변경된 경우(명칭 변경 포함)
- 변경 신고기간 : 사유 발생일로부터 14일 이내(본인 및 대리인 신청)

  ※ 신고하지 않는 경우 출입국관리법 제35조 위반으로 과태료 부과
- 구비서류 : 외국인등록사항 변경 신고서, 여권 및 외국인등록증,
  변경사항 입증서류
- 신 고 처 : 주소지 관할 출입국관리사무소 또는 출장소

2. Xin cấp lại thẻ đăng ký người nước ngoài

- Lý do xin cấp lại
  - Trong trường hợp đánh mất, hư hỏng, thay đổi thông tin đăng ký người nước ngoài (họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, quốc tịch)
- Thời hạn đăng ký: Trong vòng 14 ngày kể từ ngày phát sinh lý do xin cấp lại (Tự bản thân đăng ký)
- Hồ sơ cần chuẩn bị : Hộ chiếu, đơn đăng ký, giấy tờ chứng minh lý do đăng ký (đối với trường hợp đánh mất), thẻ đăng ký người nước ngoài cũ (đối với trường hợp hư hỏng, thiếu ô kê khai, thay đổi thông tin đăng ký), 01 ảnh màu (3.5cm×4.5cm)
- Lệ phí: 30.000 won
- Địa điểm cấp lại : Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Chi nhánh Phòng Quản lý xuất nhập cảnh tại nơi đăng ký địa chỉ lưu trú

3. Khai báo thay đổi thông tin đăng ký người nước ngoài

- Lý do khai báo thay đổi
  - Trường hợp thay đổi họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh và quốc tịch
  - Trường hợp thay đổi số hộ chiếu, ngày cấp và thời gian hết hiệu lực
  - Trường hợp thay đổi cơ quan, tổ chức trực thuộc của người nước ngoài (bao gồm trường hợp thay đổi tên gọi)
- Thời hạn khai báo thay đổi: Trong vòng 14 ngày kể từ ngày phát sinh lý do (Tự bản thân đăng ký hoặc người đại diện đăng ký)

  ※ Trong trường hợp không khai báo, xử lý phạt tiền theo Điều 35 của Luật Quản lý xuất nhập cảnh.
- Hồ sơ cần chuẩn bị : Tờ khai thay đổi thông tin đăng ký người nước ngoài, hộ chiếu và thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy tờ chứng nhận thông tin thay đổi
- Nơi khai báo : Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Chi nhánh Phòng Quản lý xuất nhập cảnh tại nơi đăng ký địa chỉ lưu trú

2 외국인 체류

1. 체류기간

- 단기체류 : 체류기간 90일 이하
- 장기체류 : 체류기간 91일 이상
- 영　　주 : 체류기간 제한 없음

※ 장기체류와 영주의 경우 입국일로부터 90일 이내에 외국인 등록 또는 국내거소신고를 해야 함

2. 체류 외국인의 활동 범위와 국내 취업

- 외국인은 체류자격과 체류기간의 범위 내에서 체류할 수 있다.
- 법률이 정하는 경우를 제외하고는 정치활동을 할 수 없다.
- 취업을 하고자 할 때에는 체류자격을 소지해야 하며, 지정된 근무 장소에서만 근무해야 한다.
- 지정된 근무 장소를 변경하고자 할 때에는 관할 출입국관리사무소 또는 출장소의 허가를 받아야 한다.

취업활동을 할 수 있는 체류자격

- **근무장소 지정**
  - 단기취업(C-4), 교수(E-1), 회화지도(E-2), 연구(E-3), 기술지도(E-4)
  - 전문직업(E-5), 예술흥행(E-6), 특정활동(E-7), 비전문취업(E-9)
  - 선원취업(E-10), 관광취업(H-1), 방문취업(H-2)
- **근무장소 미지정**
  - 거주(F-2), 재외동포(F-4), 영주(F-5), 결혼이민(F-6)

3. 체류기간 연장

- 체류기간을 초과하여 계속 체류하고자 할 때에는 체류기간이 끝나기 전에 체류기간 연장 허가를 받아야 한다.
- 신청방법 : 본인 또는 대리인(온라인은 대리인 신청 불가)이 주소지 관할 출입국관리사무소 또는 출장소에 필요한 제출서류 준비하여 신청
- 구비서류 : 체류기간 연장 허가 신청서, 여권 및 외국인등록증, 체류자격별 첨부서류, 수수료

2 Lưu trú của người nước ngoài

1. Thời hạn lưu trú

- Lưu trú ngắn hạn: Thời hạn lưu trú dưới 90 ngày
- Lưu trú dài hạn: Thời hạn lưu trú trên 90 ngày
- Định cư: Không giới hạn thời hạn lưu trú

※ Đối với trường hợp lưu trú dài hạn và định cư, cần phải đăng ký người nước ngoài hoặc khai báo cư trú trong nước trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh.

2. Phạm vi hoạt động và làm việc trong nước của người nước ngoài

- Người nước ngoài có thể lưu trú trong phạm vi thời hạn lưu trú và tư cách lưu trú.
- Không thể thực hiện các hoạt động chính trị ngoại trừ trường hợp được pháp luật quy định
- Khi có mong muốn làm việc, phải sở hữu tư cách lưu trú và phải làm việc tại nơi làm việc chỉ định.
- Khi cần thay đổi địa điểm làm việc chỉ định, phải được sự cho phép của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc chi nhánh Phòng Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền.

Tư cách lưu trú có thể hoạt động làm việc

- **Chỉ định nơi làm việc :** Lao động ngắn hạn (C-4), giáo sư (E-1), hướng dẫn hội thoại (E-2), nghiên cứu (E-3), hướng dẫn kỹ thuật (E-4), nghề nghiệp chuyên môn (E-5), biểu diễn nghệ thuật (E-6), hoạt động cụ thể (E-7), lao động phổ thông (E-9), lao động trên tàu thuyền (E-10), lao động du lịch (H-1), đến thăm và làm việc (H-2)
- **Không ấn định nơi làm việc :** Cư trú (F-2), kiều bào Hàn Quốc (F-4), cư trú vĩnh viễn (F-5), kết hôn di cư (F-6)

3. Gia hạn thời hạn lưu trú

- Trường hợp có ý định tiếp tục lưu trú khi đã vượt quá thời hạn lưu trú, cần phải được cho phép gia hạn thời hạn lưu trú trước khi thời hạn lưu trú kết thúc.
- Phương thức đăng ký : Bản thân hoặc người đại diện đăng ký (Không thể thực hiện đăng ký trực tuyến đối với trường hợp người đại diện đăng ký) chuẩn bị hồ sơ cần nộp và đăng ký tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Chi nhánh Phòng Quản lý xuất nhập cảnh tại nơi lưu trú.
- Hồ sơ cần chuẩn bị : Đơn đăng ký gia hạn thời hạn lưu trú, hộ chiếu và thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy tờ kèm theo tùy theo từng loại tư cách lưu trú, lệ phí

4. 체류자격 변경

- 국내에 체류하는 외국인이 현재 체류자격에 해당하는 활동을 중지하고 다른 체류자격에 해당하는 활동을 하고자 하는 경우, 다른 체류자격에 해당하는 활동을 하기 전까지 체류자격 변경 허가를 받아야 한다.
- 신청방법 : 본인 또는 대리인이 주소지 관할 출입국관리사무소 또는 출장소에 필요한 제출서류 준비하여 신청
- 구비서류 : 체류자격 변경 허가 신청서, 여권 및 외국인등록증, 체류자격별 첨부서류, 수수료
- 결　　정 : 허가되면 여권에 체류자격 변경 허가인을 찍고 외국인등록증에 허가사항을 기재하며, 불허되면 불허 이유를 고지한다.

5. 체류자격 외 활동

- 90일 이상 장기체류하는 외국인이 현재의 체류자격을 유지하면서 다른 체류자격에 관련되는 활동을 병행하고자 하는 경우, 다른 체류자격에 해당하는 활동을 병행하기 전까지 체류자격 외 활동 허가를 받아야 한다.
- 신청방법 : 본인 또는 대리인이 주소지 관할 출입국관리사무소 또는 출장소에 필요한 제출서류 준비하여 신청
- 구비서류 : 체류자격 외 활동 허가 신청서, 여권 및 외국인등록증, 체류자격별 첨부서류, 수수료
- 결　　정 : 허가되면 여권에 체류자격 외 활동 허가인을 찍고 외국인등록증에 허가사항을 기재하며, 불허되면 불허 이유를 고지한다.

4. Thay đổi tư cách lưu trú

- Trong trường hợp người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc dừng các hoạt động tương ứng với tư cách lưu trú hiện tại và có ý định tham gia các hoạt động tương ứng với tư cách lưu trú khác, cần phải nhận được sự cho phép thay đổi tư cách lưu trú trước khi thực hiện các hoạt động tương ứng với tư cách lưu trú khác.
- Phương thức đăng ký : Bản thân hoặc người đại diện đăng ký chuẩn bị hồ sơ cần nộp và đăng ký tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Chi nhánh Phòng Quản lý xuất nhập cảnh tại nơi lưu trú.
- Hồ sơ cần chuẩn bị : Đơn xin phép thay đổi tư cách lưu trú, hộ chiếu và thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy tờ kèm theo tùy theo từng loại tư cách lưu trú, lệ phí
- Quyết định : Nếu cho phép, đóng dấu cho phép thay đổi tư cách lưu trú vào hộ chiếu và ghi rõ nội dung cho phép vào thẻ đăng ký người nước ngoài; nếu không cho phép, ghi rõ lý do không cho phép.

5. Hoạt động ngoài tư cách lưu trú

- Trong trường hợp người nước ngoài lưu trú trong thời gian trên 90 ngày vừa muốn duy trì tư cách lưu trú hiện tại vừa muốn thực hiện các hoạt động liên quan đến tư cách lưu trú khác, cần phải được cấp phép hoạt động khác ngoài tư cách lưu trú trước khi thực hiện song song các hoạt động.
- Phương thức đăng ký : Bản thân hoặc người đại diện đăng ký chuẩn bị hồ sơ cần nộp và đăng ký tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Chi nhánh Phòng Quản lý xuất nhập cảnh tại nơi lưu trú.
- Hồ sơ chuẩn bị : Đơn xin phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú, hộ chiếu và thẻ đăng ký người nước ngoài, giấy tờ kèm theo tùy theo từng loại tư cách lưu trú, lệ phí
- Quyết định : Nếu cho phép, đóng dấu cho phép hoạt động ngoài tư cách lưu trú vào hộ chiếu và ghi rõ nội dung cho phép vào thẻ đăng ký người nước ngoài; nếu không cho phép, ghi rõ lý do không cho phép.

제3장
CHƯƠNG 3

외국인주민 생활 안내

Hướng dẫn sinh hoạt dành cho người nước ngoài cư trú



1 대중교통

1. 주요 교통 수단

- 시(군)내버스 : 시(군)내 주요 구간을 이용하는 버스
- 시외버스 : 시내를 벗어나 인근 도시로 이동하는 버스
- 고속버스 : 비교적 먼 거리의 큰 도시를 이용하는 버스
- 택　　시 : 가장 편리하고 빠른 이동 수단으로 목적지의 주소를 알거나 명함을 건네주고 이용

[전라남도 버스터미널 현황]

명 칭	주　소	연락처
강진버스여객터미널	강진군 강진읍 영랑로 35	061)432-9666
고흥공영터미널	고흥군 고흥읍 여산당촌길 19	061)833-0009
곡성버스터미널	곡성군 곡성읍 군청로 6	061)363-3919
구례공영버스터미널	구례군 구례읍 중앙로 8	061)780-2731
광양버스터미널	광양시 광양읍 순광로 688	061)761-3002
나주시외버스터미널	나주시 나주로 192	061)332-8189
녹동버스공용정류장	고흥군 도양읍 천마로 57	061)842-2706
담양공용버스터미널	담양군 담양읍 중앙로 24-1	061)381-3233
목포종합버스터미널	목포시 영산로 525	1544-6886
무안버스터미널	무안군 무안읍 무안로 497-1	1668-2518
벌교버스공용터미널	보성군 벌교읍 조정래길 2-8	061)857-2149

1 Giao thông công cộng

1. Các phương tiện giao thông chính

- Xe buýt trong thành phố (huyện) : Xe buýt sử dụng tại các khu vực chính bên trong thành phố (huyện)
- Xe buýt liên tỉnh : Xe buýt di chuyển từ nội thành ra các thành phố lân cận
- Xe buýt cao tốc : Xe buýt sử dụng tại các thành phố lớn có khoảng cách tương đối xa
- Taxi : Đây là phương tiện di chuyển nhanh và thuận tiện nhất; sử dụng khi biết rõ địa chỉ của điểm đến hoặc đưa danh thiếp

[Hiện trạng bến xe buýt cao tốc tại Jeollanam-do]

Tên gọi	Địa chỉ	Liên hệ
Bến xe khách Gangjin	35, Seomun-gil, Gangjin-eup, Gangjin-gun	061)432-9666
Bến xe khách Goheung	19, Yeosandangchon-gil, Goheung-eup, Goheung-gun	061)833-0009
Bến xe buýt công cộng Gokseong	6, Guncheong-ro, Gokseong-eup, Gokseong-gun	061)363-3919
Bến xe buýt công cộng Gurye	8, Jungang-ro, Gurye-eup, Gurye-gun	061)780-2731
Bến xe buýt Gwangyang	688, Sungwang-ro, Gwangyang-eup, Gwangyang-si	061)761-3002
Bến xe buýt liên tỉnh Naju	192, Naju-ro, Naju-si	061)332-8189
Trạm dừng xe buýt công cộng Nokdong	57, Cheonma-ro, Doyang-eup, Goheung-gun	061)842-2706
Bến xe buýt công cộng Damyang	24-1, Jungang-ro, Damyang-eup, Damyang-gun	061)381-3233
Bến xe buýt tổng hợp Mokpo	525, Yeongsan-ro, Mokpo-si	1544-6886
Bến xe buýt Muan	497-1, Muan-ro, Muan-eup, Muan-gun	1668-2518
Bến xe buýt công cộng Beolgyo	2-8, Jojeongnae-gil, Beolgyo-eup, Boseong-gun	061)857-2149

[전라남도 버스터미널 현황]

명 칭	주 소	연락처
법성포공용터미널	영광군 법성면 굴비로3길 75	061)356-4836
보성버스터미널	보성군 보성읍 현충로 20	070-7431-2879
삼호버스종합터미널	영암군 삼호읍 삼호중앙로 246	061)462-6333
순천종합버스터미널	순천시 장천3길 13	1666-6563
여수종합버스터미널	여수시 좌수영로 268	1666-6977
여천고속직행버스정류장	여수시 무선로 200	1666-4664
영광종합버스터미널	영광군 영광읍 신남로 180	1666-3360
완도공용버스터미널	완도군 완도읍 개포로130번길 20	061)552-1500
장성공용버스터미널	장성군 장성읍 영천로 125	1666-6620
장흥시외버스터미널	장흥군 장흥읍 중앙로1길 8	061)863-9036
지도여객자동차터미널	신안군 지도읍 해제지도로 1240	061)275-3033
진도공용버스터미널	진도군 진도읍 남문길 5	061)544-2121
함평공용버스터미널	함평군 함평읍 중앙길 46	061)322-0660
해남종합버스터미널	해남군 해남읍 해남로 8	1666-0884
화순시외버스공용정류장	화순군 화순읍 시장길 7	061)374-2254

[Hiện trạng bến xe buýt cao tốc tại Jeollanam-do]

Tên gọi	Địa chỉ	Liên hệ
Bến xe công cộng Beopseongpo	75, Gulbi-ro 3-gil, Beopseong-myeon, Yeonggwang-gun	061)356-4836
Bến xe buýt Boseong	20, Hyeonchung-ro, Boseong-eup, Boseong-gun	070-7431-2879
Bến xe buýt tổng hợp Samho	246, Samhojungang-ro, Samho-eup, Yeongam-gun	061)462-6333
Bến xe buýt tổng hợp Suncheon	13, Jangcheon 3-gil, Suncheon-si	1666-6563
Bến xe buýt tổng hợp Yeosu	268, Jwasuyeong-ro, Yeosu-si	1666-6977
Trạm dừng xe buýt tốc hành Yeocheon	200, Museon-ro, Yeosu-si	1666-4664
Bến xe buýt tổng hợp Yeonggwang	180, Sinnam-ro, Yeonggwang-eup, Yeonggwang-gun	1666-3360
Bến xe buýt công cộng Wando	20, Gaepo-ro 130beon-gil, Wando-eup, Wando-gun	061)552-1500
Bến xe buýt công cộng Jangseong	125, Yeongcheon-ro, Jangseong-eup, Jangseong-gun,	1666-6620
Bến xe buýt liên tỉnh Jangheung	8, Jungang-ro 1-gil, Jangheung-eup, Jangheung-gun	061)863-9036
Bãi xe ôtô, bến xe khách Jido	1240, Haejejido-ro, Jido-eup, Sinan-gun	061)275-3033
Bến xe buýt công cộng Jindo	5, Nammun-gil, Jindo-eup, Jindo-gun	061)544-2121
Bến xe buýt công cộng Hampyeong	46, Jungang-gil, Hampyeong-eup, Hampyeong-gun	061)322-0660
Bến xe buýt tổng hợp Haenam	8, Haenam-ro, Haenam-eup, Haenam-gun	1666-0884
Trạm dừng xe buýt liên tỉnh Hwasun	7, Sijang-gil, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)374-2254

2. 운전면허 취득

(1) 국제운전면허증 발급

- 외국에서 국제운전면허증을 취득한 사람은 유효기간(발급일로부터 1년간) 내에 한하여 국내에서 운전할 수 있다.
  (단, 국제운전면허증에 기재된 차종만 운전 가능)

(2) 외국 면허를 국내 면허로 갱신(2종 보통에 한함)

- 외국의 권한이 있는 기관에서 교부 받은 운전면허증 소지자는 아래 절차를 통하여 국내 면허로 교환 발급을 신청할 수 있다.
  - 대사관확인서 등 제출한 구비서류 심사 → 적성검사(신체검사)와 학과시험 → 국내 면허 교환 발급

(3) 국내 운전면허증 취득

- 외국인 등록을 하거나 등록이 면제된 사람, 국내거소신고를 한 재외동포에 한해 운전면허 취득이 가능하다.
- 국내 운전면허의 종류는 1종과 2종이 있고, 면허 종류에 따라 운전할 수 있는 차종이 다르다.
- 시험은 별도의 운전면허시험장에서 치르며, 민간 운전전문학원을 통해서 취득할 수 있다.
  - 시험 가능 언어 : 한국어, 영어, 중국어, 베트남어
  - 도로교통공단 안전운전 통합민원 : http://www.safedriving.or.kr
    1577-1120

[전라남도 운전면허시험장]

시험장	주 소	연락처
광양운전면허시험장	광양시 광양읍 대학로 11	061)760-1600
전남운전면허시험장	나주시 내영산2길 49	061)339-1500~2

2. Lấy giấy phép lái xe

(1) Cấp giấy phép lái xe quốc tế

- Người có giấy phép lái xe quốc tế ở nước ngoài có thể lái xe tại Hàn Quốc trong thời gian giấy phép lái xe có hiệu lực (01 năm kể từ ngày cấp).
  (Tuy nhiên, chỉ có thể lái loại xe được liệt kê trên giấy phép lái xe quốc tế)

(2) Đổi giấy phép lái xe nước ngoài sang giấy phép lái xe trong nước
(đối với hạng phổ thông loại 2)

- Người sở hữu giấy phép lái xe được cấp bởi cơ quan nước ngoài có thẩm quyền có thể đăng ký cấp phát, đổi bằng lái trong nước thông qua quy trình như sau:
  - Kiểm tra hồ sơ cần thiết đã nộp như giấy xác nhận của đại sứ quán
    → Kiểm tra tính phù hợp (kiểm tra thể chất) và thi các môn
    → Cấp đổi giấy phép lái xe trong nước

(3) Thi lấy giấy phép lái xe trong nước

- Chỉ người đăng ký hoặc được miễn đăng ký người nước ngoài, Hàn kiều đã khai báo cư trú trong nước có thể lấy giấy phép lái xe.
- Giấy phép lái xe trong nước có loại 1 và loại 2; loại xe có thể vận hành khác nhau tùy theo loại giấy phép lái xe.
- Kỳ thi được tiến hành tại trung tâm sát hạch lái xe và có thể thi lấy giấy phép lái xe thông qua trường dạy lái xe tư nhân.
  - Ngôn ngữ có thể thi: Tiếng Hàn Quốc, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt
  - Thủ tục tiếp dân tổng hợp thông qua website Lái xe an toàn của Cơ quan Quản lý giao thông đường bộ : http://www.safedriving.or.kr
    1577-1120

[Trung tâm sát hạch lái xe tại Jeollanam-do]

Trung tâm sát hạch	Địa chỉ	Liên hệ
Trung tâm sát hạch lái xe Gwangyang	11, Daehak-ro, Gwangyang-eup, Gwangyang-si	061)760-1600
Trung tâm sát hạch lái xe Jeonnam	49, Naeyeongsan 2-gil, Naju-si	061)339-1500~2

2 은행 이용

1. 은행통장 만들기

- 신분증(여권, 외국인등록증)을 가지고 은행에 가서 번호표를 뽑는다.
- 순서가 되면 해당 창구에 계좌거래 신청서를 작성한다.
- 필요 시 통장으로 현금카드와 체크카드를 발급 신청한다.
- 현금카드를 이용하면 은행 업무시간 이후에도 현금자동인출기(ATM)에서 현금을 인출할 수 있다.
- 통장 발급 시 인터넷뱅킹, 모바일뱅킹을 신청한다.
- 인터넷뱅킹과 모바일뱅킹 이용 시 공인인증서를 발급받아야 한다.

2. 은행상품(통장)

- 입출금통장 : 자유롭게 입금과 출금을 할 수 있는 통장
- 적금통장 : 일정기간동안 일정한 금액을 매월 입금하는 목돈 마련을 위한 통장
- 청약통장 : 주택거래 시 이용할 수 있는 통장

3. 해외송금

- 외국인등록증과 여권을 가지고 가까운 은행을 방문한다.
- 지정거래 외국환은행을 지정한 다음 외국송금 의뢰서에 필요사항을 기입하여 직접 신청한다.
- 인터넷뱅킹이 이용 가능한 자는 인터넷 해외송금도 가능하며, 은행에 따라 ATM 해외송금 서비스를 이용할 수 있는 곳도 있다.
- 연간 미화 5만불 범위 내에서 가능하며 송금액의 취득경위를 입증하는 서류가 있는 경우에는 소득범위 내에서 송금할 수 있다.
- 은행에 따라 서비스 내용, 송금 가능시간, 수수료가 다르다.

4. 환 전

- 여권과 외국인등록증을 지참한다. 미화 1만불 한도 내에서 거의 모든 은행에서 환전이 가능하다.

2 Sử dụng ngân hàng

1. Tạo tài khoản ngân hàng

- Mang theo giấy tờ tùy thân (hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài) đến ngân hàng và lấy số thứ tự.
- Khi đến lượt, viết đơn đăng ký giao dịch tài khoản tại quầy giao dịch tương ứng.
- Khi cần, đăng ký xin cấp thẻ rút tiền mặt và thẻ ghi nợ bằng sổ ngân hàng.
- Nếu sử dụng thẻ rút tiền mặt, có thể rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động (ATM) mặc dù ngân hàng đã kết thúc thời gian làm việc.
- Khi cấp sổ ngân hàng, đăng ký internet banking và mobile banking.
- Khi sử dụng internet banking và mobile banking, cần phải xin cấp chứng nhận chính thức.

2. Sản phẩm ngân hàng (Sổ ngân hàng)

- Sổ tài khoản gửi và rút tiền : Sổ tài khoản có thể tự do gửi tiền và rút tiền
- Sổ tiết kiệm : Sổ tài khoản để chuẩn bị khoản tiền lớn bằng cách gửi vào tài khoản số tiền cố định hàng tháng trong thời gian nhất định
- Sổ tiết kiệm dài hạn : Sổ tiết kiệm có thể sử dụng để giao dịch nhà đất

3. Gửi tiền ra nước ngoài

- Mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài và hộ chiếu đến ngân hàng gần nhất.
- Sau khi chỉ định ngân hàng ngoại hối giao dịch chỉ định, liệt kê thông tin trực tiếp đăng ký.
- Người có thể sử dụng ngân hàng trực tuyến (Internet Banking), có thể chuyển tiền ra nước ngoài qua mạng internet và có một số ngân hàng có thể sử dụng dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài thông qua ATM.
- Có thể chuyển tiền trong phạm vi 50.000 usd/năm; nếu có giấy tờ chứng minh quy trình nhận số tiền chuyển khoản thì có thể chuyển khoản trong phạm vi thu nhập.
- Nội dung dịch vụ, thời gian có thể chuyển tiền và lệ phí khác nhau tùy theo ngân hàng.

4. Đổi tiền

- Mang theo hộ chiếu và thẻ đăng ký người nước ngoài. Có thể thu đổi ngoại tệ trong phạm vi 10.000 usd tại hầu hết tất cả ngân hàng.

3 전화통신 이용

1. 휴대전화

- 한국의 대표적인 이동 통신사로는 SKT, KT, LGU+가 있는데 이동 통신사마다 제공되는 상품과 요금이 다양하다.
- 여권, 외국인등록증 등을 가지고 가까운 이동 통신사 대리점을 방문해서 휴대폰 기기와 요금제를 선택하면 된다.
- 요금은 계좌이체, 신용카드 등 다양한 방법으로 납부할 수 있다.
- 다른 사람의 명의를 도용하거나 다른 사람에게 명의를 빌려주는 것은 불법이다.

[3대 이동 통신사]

이동 통신사	홈페이지	연락처
SKT	www.sktelecom.com www.tworld.co.kr	[SKT 무선] 114(무료) [유선]080-011-6000(무료) [무·유선] 1599-0011(유료)
KT	www.kt.com www.show.co.kr	[KT무선] 114(무료) [무·유선] 1588-0010(유료)
LGU+	www.lgtelecom.com	[LGT 무선] 114(무료) [무·유선] 1544-0010(유료)

2. 통신서비스

- 인터넷과 케이블TV를 설치하려면 먼저 전화로 접수하거나 통신사 대리점을 방문하여 여권 또는 외국인등록증을 팩스나 이메일로 통신사에 보내야 한다.
- 주요 서비스업체로는 SK브로드밴드, Olleh KT, LGU+가 있으며, 약정기간 및 서비스업체별로 요금 차이가 있으므로 선택하여 가입하면 된다.

[주요 서비스업체]

업체명	홈페이지	연락처
SK브로드밴드	www.skbroadband.com	국번 없이 106 / 080-8282-106
Olleh KT	www.olleh.com	국번 없이 100 / 1588-8448
LGU+	www.uplus.co.kr	국번 없이 101

3 Sử dụng thông tin viễn thông

1. Điện thoại di động

- SKT, KT, LGU+ là các nhà mạng tiêu biểu của Hàn Quốc; sản phẩm và cước phí đa dạng theo từng nhà mạng.
- Mang theo hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài,... đến đại lý gần nhất của nhà mạng, chọn thiết bị di động và gói cước.
- Có thể nộp cước phí thông qua nhiều phương thức đa dạng như chuyển khoản, thẻ tín dụng,...
- Sử dụng của tên người khác hoặc cho người khác mượn tên là bất hợp pháp.

[03 nhà mạng lớn]

Nhà mạng	Homepage	Liên hệ
SKT	www.sktelecom.com www.tworld.co.kr	[Thuê bao di động SKT] 114(Miễn phí) [Thuê bao cố định] 080-011-6000(Miễn ph) [Thuê bao di động, cố định] 1599-0011(Có phí)
KT	www.kt.com www.show.co.kr	[Thuê bao di động KT] 114 (Miễn phí) [Thuê bao di động, cố định] 1588-0010(Có phí)
LGU+	www.lgtelecom.com	[Thuê bao di động LGT] 114 (Miễn phí) [Thuê bao di động, cố định] 1544-0010 (Có phí)

2. Dịch vụ thông tin viễn thông

- Để lắp đặt Internet và truyền hình cáp, cần phải đăng ký trước bằng điện thoại hoặc đến trực tiếp đại lý của các nhà mạng và phải gửi hộ chiếu hoặc thẻ đăng ký người nước ngoài cho nhà mạng thông qua fax hoặc email.
- SK Broadband, Olleh KT, LGU+ là các công ty dịch vụ lớn; có thể chọn và đăng ký tham gia vì có sự chênh lệch về cước phí theo thời hạn hợp đồng (1 năm, 2 năm, 3 năm) và theo từng công ty dịch vụ.

[Công ty dịch vụ lớn]]

Tên doanh nghiệp	Homepage	Liên hệ
SK broadband	www.skbroadband.com	Không có mã vùng 106 / 080-8282-106
Olleh KT	www.olleh.com	Không có mã vùng 100 / 1588-8448
LGU+	www.uplus.co.kr	Không có mã vùng 101

3. 휴대폰, 통신기기 및 가전제품 A/S센터

- 휴대폰, 통신기기 및 가전제품이 고장났을 경우, A/S센터에 방문 접수하여 수리할 수 있다.

[전라남도 주요 서비스센터]

서비스센터	홈페이지 및 연락처	업무시간	소 재 지
삼성전자 서비스센터	www.samsungsvc.co.kr ☎ 1588-3366	월~금 09:00~19:00 토요일 09:00~13:00 (일요일·공휴일 : 휴무)	목포시, 여수시 순천시, 나주시 광양시, 해남군
LG전자 서비스센터	www.lgservice.co.kr ☎ 1544-7777	월~금 09:00~18:00 토요일 09:00~13:00 (일요일·공휴일 : 휴무)	

4. 국제전화

- (수신자가 일반전화) 통신사별 국제전화번호 → 국가번호 → 지역번호 → 상대방 전화번호
- (수신자가 휴대전화·인터넷전화) 통신사별 국제전화번호 → 국가번호 → 상대방 휴대폰·인터넷 전화번호
  - 통신사별 국제전화번호 : SKT(00700), KT(001), LGU+(002)

[주요 국가번호]

국가	국가번호	국가	국가번호	국가	국가번호
나이지리아	234	멕시코	52	방글라데시	880
네팔	977	몽골	976	베트남	84
러시아	7	미국	1	브라질	55
말레이시아	60	미얀마	95	수단	249

3. Trung tâm bảo hành điện thoại di động, thiết bị thông tin viễn thông và sản phẩm gia dụng

- Trong trường hợp điện thoại di động, thiết bị thông tin viễn thông và sản phẩm gia dụng bị hư hỏng, có thể đến trung tâm bảo hành (A/S) để đăng ký và sửa chữa.

[Các trung tâm bảo hành lớn ở Jeollanam-do]

Trung tâm bảo hành	Homepage và số điện thoại liên hệ	Thời gian phục vụ	Địa chỉ
Trung tâm bảo hành điện tử Samsung	www.samsungsvc.co.kr ☎ 1588-3366	Thứ 2 - Thứ 6: 09:00-19:00 Thứ 7 09:00~13:00 (Chủ nhật và ngày lễ : Đóng cửa)	Thành phố Mokpo, Thành phố Yeosu, Thành phố Suncheon, Thành phố Naju, Thành phố Gwangyang, Huyện Haenam
Trung tâm bảo hành điện tử LG	www.lgservice.co.kr ☎ 1544-7777	Thứ 2 - Thứ 6: 09:00-19:00 Thứ 7 09:00~13:00 (Chủ nhật và ngày lễ : Đóng cửa)	

4. Cuộc gọi quốc tế

- (Người nhận sử dụng điện thoại thông thường) Số thực hiện cuộc gọi quốc tế theo nhà mạng → Mã quốc gia → Mã vùng → Số điện thoại
- (Người nhận sử dụng điện thoại di động, điện thoại internet) Số thực hiện cuộc gọi quốc tế theo nhà mạng → Mã quốc gia → Số điện thoại di động, điện thoại internet của đối phương
  - Số thực hiện cuộc gọi quốc tế theo nhà mạng: SKT(00700), KT(001), LGU+(002)

[Mã vùng điện thoại quốc tế của một số quốc gia]

Quốc gia	Mã quốc gia	Quốc gia	Mã quốc gia	Quốc gia	Mã quốc gia
Nigeria	234	Mexico	52	Bangladesh	880
Nepal	977	Mông Cổ	976	Việt Nam	84
Nga	7	Mỹ	1	Brazil	55
Malaysia	60	Myanmar	95	Sudan	249

[주요 국가번호]

국가	국가번호	국가	국가번호	국가	국가번호
스리랑카	94	이집트	20	콜롬비아	57
시리아	963	인도	91	태국	66
싱가포르	65	인도네시아	62	터키	90
아르헨티나	54	일본	81	파키스탄	92
앙골라	244	중국	86	페루	51
우즈베키스탄	998	칠레	56	필리핀	63
이라크	964	카자흐스탄	7	호주	61
이란	98	캄보디아	855	홍콩	852

5. 외국인을 위한 전자정부“하이코리아”(www.hikorea.go.kr)

- 외국인과 관련한 각종 정보가 종합적으로 제공되는 홈페이지로 한국어, 영어, 중국어 3개 언어로 운영된다.
- 하이코리아를 통해 방문 예약, 재입국 허가, 체류기간 연장 허가 등 법무부 민원을 온라인으로 신청할 수 있다.

[Mã vùng điện thoại quốc tế của một số quốc gia]

Quốc gia	Mã quốc gia	Quốc gia	Mã quốc gia	Quốc gia	Mã quốc gia
Sri Lanka	94	Ai Cập	20	Columbia	57
Syria	963	Ấn Độ	91	Thái Lan	66
Singapore	65	Indonesia	62	Thổ Nhĩ Kỳ	90
Argentina	54	Nhật Bản	81	Pakistan	92
Angola	244	Trung Quốc	86	Peru	51
Uzbekistan	998	Chile	56	Philippin	63
Iraq	964	Kazakhstan	7	Úc	61
Iran	98	Campuchia	855	Hongkong	852

5. Chính quyền điện tử "Hikorea" dành cho người nước ngoài (www.hikorea.go.kr)

- Đây là website cung cấp một cách tổng hợp các thông tin liên quan đến người nước ngoài. Website được vận hành bằng 03 ngôn ngữ: tiếng Hàn Quốc, tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.
- Thông qua Hi Korea, có thể đăng ký trực tuyến các thủ tục một cửa của Bộ Tư pháp như đặt lịch hẹn, xin cấp phép tái nhập cảnh, xin gia hạn thời hạn lưu trú,...

4 공공기관

1. 행정기관

- 행정기관으로는 전남도청과 22개 시·군청, 읍·면사무소와 동 주민센터가 있다.
- 행정기관에서는 주민의 건강과 복지, 공공시설의 관리, 각종 증명서 발급 및 신고 등의 민원업무를 수행한다.
- 행정기관에 직접 가지 못할 때는 정부24(www.gov.kr)와 무인발급기를 통해 민원서류를 발급받을 수 있다.
- 인터넷 민원서류 발급 시 본인확인을 위해 공인인증서가 필요한 경우도 있으므로 중요한 서류를 발급받아야 할 경우는 미리 확인하여야 한다.

2. 경찰서(☎ 112)

- 사기·폭행 등 각종 범죄 피해와 교통사고가 났을 때 또는 이러한 상황을 목격한 경우에 신고를 하면 도움을 받을 수 있다.

3. 소방서(☎ 119)

- 불이 나거나 누군가를 빨리 병원으로 데려가야 할 때 또는 이러한 상황을 목격한 경우에 신고를 하면 도움을 받을 수 있다.

4. 고용복지플러스센터

- 노동이주자가 가장 많이 이용하는 기관으로 임금체불, 직장알선 등 모든 노동자가 이용하여 도움을 받을 수 있다.

[전라남도 고용복지플러스센터 현황]

명 칭	관할구역	연 락 처
광양고용복지플러스센터	광양시	061)798-1900
순천고용복지플러스센터	고흥군, 보성군, 순천시	061)720-9114
여수고용복지플러스센터	여수시	061)650-0155
해남고용복지플러스센터	강진군, 완도군, 장흥군, 해남군	061)530-2900

4 Cơ quan hành chính công

1. Cơ quan hành chính

- Các cơ quan hành chính bao gồm văn phòng tỉnh Jeonnam, 22 văn phòng thành phố/quận, văn phòng phường/xã và trung tâm cộng đồng.
- Tại cơ quan hành chính, thực hiện các nghiệp vụ tiếp dân như sức khỏe và phúc lợi của người dân, quản lý cơ sở công cộng, cấp các loại giấy chứng nhận và khai cáo,...
- Nếu không thể đến trực tiếp cơ quan hành chính, có thể nhận cấp phát giấy tờ xác nhận dân tại Jeongbu24 (www.gov.kr) và các máy cấp phát tự động.
- Cũng có trường hợp cần có giấy chứng nhận chính thức để xác nhận nhân thân khi phát hành hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến. Vì vậy, cần phải kiểm tra trước nếu cần xin cấp các giấy tờ quan trọng.

2. Sở Cảnh sát(☎ 112)

- Có thể nhận được hỗ trợ nếu trình báo khi phát sinh thiệt hại do tội phạm gây ra (lừa đảo, bạo hành,...) và tai nạn giao thông hoặc khi chứng kiến những tình huống tương tự.

3. Cứu hỏa(☎ 119)

- Có thể nhận hỗ trợ nếu trình báo khi xuất hiện đám cháy hoặc cần đưa người đi bệnh viện cấp cứu hoặc khi chứng kiến các tình huống tương tự.

4. Trung tâm Phúc lợi Việc làm Plus

- Là cơ quan được người lao động nhập cư sử dụng nhiều nhất, tất cả người lao động đều sử dụng và có thể nhận được hỗ trợ như chậm trả lương quá hạn, giới thiệu việc làm,...

[Tình trạng các Trung tâm Phúc lợi Việc làm Plus tại Jeollanam-do]

Tên gọi	Khu vực quản lý	Liên hệ
Trung tâm Phúc lợi Việc làm Plus Gwangyang	Thành phố Gwangyang	061)798-1900
Trung tâm Phúc lợi Việc làm Plus Suncheon	Boheung-gun, Boseong-gun, thành phố Suncheo	061)720-9114
Trung tâm Phúc lợi Việc làm Plus Yeosu	Thành phố Yeosu	061)650-0155
Trung tâm Phúc lợi Việc làm Plus Haenam	Gangjin-gun, Wando-gun, Jangheung-gun, Haenam-gun	061)530-2900

5 의료기관

1. 병 원

- 개인병원(1차 진료기관), 종합병원(2차 진료기관), 대학병원(3차 진료기관)이 있다.
- 감기 등의 가벼운 증상은 개인병원을 이용하는 것이 좋고, 개인병원에서 치료가 어려워 종합병원을 가야 할 때에는 사전 예약을 하는 것이 좋다.

[병원급 이상 의료기관 현황]

종별	의료기관명	소 재 지	연 락 처
종합병원	거명의료재단 영광기독병원	영광군 영광읍 신남로 265	061)350-3015
	광양사랑병원	광양시 공영로 71	061)797-7000
	근로복지공단 순천병원	순천시 조례1길 24	061)720-7575
	나주종합병원	나주시 영산로 5419	061)330-6114
	대송의료재단 무안병원	무안군 무안읍 몽탄로 65	061)450-3111
	목포시의료원	목포시 이로로 18	061)260-6500
	목포한국병원	목포시 영산로 483	061)270-5500
	목포구암의료재단 목포중앙병원	목포시 영산로 623	061)280-3000
	목포기독병원	목포시 백년대로 303	061)280-7500
	빛가람종합병원	나주시 정보화길 49	061)820-0820
	성가롤로병원	순천시 순광로 221	061)720-6430
	순천중앙병원	순천시 장명로 5	061)749-5000
	여수전남병원	여수시 좌수영로 49	061)640-7575
	여천전남병원	여수시 무선로 95	061)690-6000
	영성의료재단 고흥종합병원	고흥군 고흥읍 고흥로 1935	061)835-6000
	우범의료재단 장흥종합병원	장흥군 장흥읍 흥성로 74	061)862-8300
	청언의료재단 순천제일병원	순천시 기적의도서관1길 3	061)720-3500
	한국의료재단 순천한국병원	순천시 우명길 42	061)740-5000
	행촌의료재단 해남종합병원	해남군 해남읍 해남로 45	061)536-4116
	해남우리종합병원	해남군 옥천면 해남로 597	061)530-7000
	호연의료재단 영광종합병원	영광군 영광읍 와룡로 3	061)350-8091
	화순전남대학교병원	화순군 화순읍 서양로 322	061)379-7400

5 Cơ sở y tế

1. Bệnh viện

- Có bệnh viện tư nhân (cơ sở điều trị cấp 1 - sơ cấp), bệnh viện đa khoa (cơ sở điều trị cấp 2 - thứ cấp) và bệnh viện đại học (cơ sở điều trị cấp 3).
- Nên sử dụng bệnh viện tư nhân khi có các triệu chứng bệnh nhẹ như cảm cúm. Trong trường hợp phải đến bệnh viện đa khoa do việc điều trị tại các bệnh viện tư nhân gặp khó khăn, nên thực hiện đặt lịch hẹn trước.

[Hiện trạng các cơ sở y tế từ cấp bệnh viện trở lên]

Loại hình	Tên cơ sở điều trị	Địa chỉ	Số điện thoại
Bệnh viện đa khoa	Quỹ Y tế Geomyeong - Bệnh viện Cơ đốc giáo Yeonggwang	265, Sinnam-ro, Yeonggwang-eup	061)350-3015
	Bệnh viện Gwangyang Sarang	71, Gongyeong-ro, Gwangyang-si	061)797-7000
	Tổng cục Phúc lợi và Việc làm - Bệnh viện Suncheon	24, Jorye 1-gil, Suncheon-si	061)720-7575
	Bệnh viện đa khoa Naju	5419, Yeongsan-ro, Naju-si	061)330-6114
	Quỹ Y tế Daesong - Bệnh viện Muan	65, Mongtan-ro, Muan-eup	061)450-3111
	Trung tâm Y tế thành phố Mokpo	18, Iro-ro, Mokpo-si	061)260-6500
	Bệnh viện Hankuk Mokpo	483, Yeongsan-ro, Mokpo-si	061)270-5500
	Quỹ Y tế Mokpo Guam - Bệnh viện đa khoa Mokpo	623, Yeongsan-ro, Mokpo-si	061)280-3000
	Bệnh viện Cơ đốc giáo Mokpo	303, Baengnyeon-daero, Mokpo-si	061)280-7500
	Bệnh viện đa khoa Bitgaram	49, Jeongbohwa-gil, Naju-si	061)820-0820
	Bệnh viện Sunggarolo	221, Sungwang-ro, Suncheon-si	061)720-6430
	Bệnh viện đa khoa Suncheon	5, Jangmyeong-ro, Suncheon-si	061)749-5000
	Bệnh viện Yeosu Jeonnam	49, Jwasuyeong-ro, Yeosu-si	061)640-7575
	Bệnh viện Yeocheon Jeonnam	95, Museon-ro, Yeosu-si	061)690-6000
	Quỹ Y tế Youngseong - Bệnh viện Đa khoa Goheung	1935, Goheung-ro, Goheung-eup	061)835-6000
	Quỹ Y tế Woobeom - Bệnh viện Đa khoa Jangheung	74, Heungseong-ro, Jangheung-eup	061)862-8300
	Quỹ Y tế Cheong-Eon - Bệnh viện Jeail Suncheon	3, Gijeoguidoseogwan 1-gil, Suncheon-si	061)720-3500
	Quỹ Y tế Hàn Quốc - Bệnh viện Hankuk Suncheon	42, Umyeong-gil, Suncheon-si	061)740-5000
	Quỹ Y tế Haengchon - Bệnh viện Đa khoa Haenam	45, Haenam-ro, Haenam-eup	061)536-4116
	Bệnh viện đa khoa Haenam Woori	597, Haenam-ro, Okcheon-myeon, Haenam-gun	061)530-7000
	Quỹ Y tế Hoyeon - Bệnh viện đa khoa Yeonggwang	3, Waryong-ro, Yeonggwang-eup	061)350-8091
	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hwasun Chonnam	322, Seoyang-ro, Hwasun-eup	061)379-7400

[병원급 이상 의료기관 현황]

종별	의료기관명	소 재 지	연 락 처
병원	강남병원	광양시 중마중앙로 17	061)818-7575
	고흥윤호21병원	고흥군 고흥읍 터미널길 16	061)830-7020
	구례병원	구례군 구례읍 동편제길 4	061)780-3300
	국군함평병원	함평군 해보면 해보리 산18	061)390-5905
	국립목포병원	목포시 신지마을1길 75	061)280-1114
	국립소록도병원	고흥군 도양읍 소록해안길 65	061)840-0512
	광양의료재단 광양병원	광양시 광양읍 인덕로 992	061)761-7575
	나주한국병원	나주시 동점문길 7	061)330-9000
	나주빛가람병원	나주시 산포면 매성길 61	061)330-8000
	남악아동병원	무안군 삼향읍 대죽동로 30	061)288-8000
	남우의료재단진도전남병원	진도군 진도읍 남문길 12-11	061)544-7933
	내일의료재단 현대여성아동병원	순천시 장선배기1길 8	061)720-1112
	담양사랑병원	담양군 담양읍 천변7길 19	061)380-9212
	대송의료재단 곡성사랑병원	곡성군 곡성읍 곡성로 761	061)360-6000
	마디정형외과병원	목포시 백년대로 298	061)287-0875
	목포한사랑병원	목포시 백년대로 335	061)280-5500
	목포장문외과병원	목포시 백년대로 322	061)284-0975
	목포미즈아이병원	목포시 백년대로 418	061)260-8000
	목포미래병원	목포시 녹색로 41	061)800-1000
	목포아동병원	목포시 옥암로 149	061)801-8000
	목포우리병원	목포시 옥암로 77-1	061)262-7575
	목포예향병원	목포시 삼학로223번길 38	061)245-0575
	목포현대병원	목포시 용당로 322-1	061)272-7588
	무안제일병원	무안군 무안읍 무안로 567	061)450-8000
	미나의료재단 여수문화병원	여수시 대치3길 26	061)650-5000
	미즈여성아동병원	순천시 조례1길 10-26	061)720-8022

[Hiện trạng các cơ sở y tế từ cấp bệnh viện trở lên]

Loại hình	Tên cơ sở điều trị	Địa chỉ	Số điện thoại
Bệnh viện	Bệnh viện Gangnam	17, Jungmajungang-ro, Gwangyang-si	061)818-7575
	Bệnh viện Goheung Yunho 21	16, Terminal-gil, Goheung-eup	061)830-7020
	Bệnh viện Gurye	4, Dongpyeonje-gil, Gurye-eup	061)780-3300
	Bệnh viện Quân y Hampyeong	Haebori San 18, Haebo-myeon, Hampyeong-gun	061)390-5905
	Bệnh viện Quốc gia Mokpo	75, Sinjimaeul 1-gil, Mokpo-si	061)280-1114
	Bệnh viện Sorokdo quốc gia	65, Sorokhaean-gil, Doyang-eup, Goheung-gun	061)840-0512
	Quỹ Y tế Gwangyang - Bệnh viện Gwangyang	992, Indeok-ro, Gwangyang-eup, Gwangyang-si	061)761-7575
	Bệnh viện Naju Hàn Quốc	7, Dongjeommun-gil, Naju-si	061)330-9000
	Bệnh viện Naju Bitgaram	61, Maeseong-gil, Sanpo-myeon, Naju-si	061)330-8000
	Bệnh viện Nhi đồng Namak	30, Daejukdong-ro, Samhyang-eup, Muan-gun	061)288-8000
	Quỹ Y tế Namwoo - Bệnh viện Jindo Jeonnam	12-11, Nammun-gil, Jindo-eup-gun	061)544-7933
	Quỹ Y tế Neail - Bệnh viện Phụ nữ & Nhi đồng Hyundai	8, Jangseonbaegi 1-gil, Suncheon-si	061)720-1112
	Bệnh viện Damyang Sarang	19, Cheonbyeon 7-gil, Damyang-eup	061)380-9212
	Quỹ Y tế Daesong - Bệnh viện Gokseong Sarang	761, Gokseong-ro, Gokseong-eup	061)360-6000
	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình Madi	298, Baengnyeon-daero, Mokpo-si	061)287-0875
	Bệnh viện Mokpo Hansarang	335, Baengnyeon-daero, Mokpo-si	061)280-5500
	Bệnh viện Ngoại khoa Mokpo Jangmoon	322, Baengnyeon-daero, Mokpo-si	061)284-0975
	Bệnh viện Mokpo Mizui	418, Baengnyeon-daero, Mokpo-si	061)260-8000
	Bệnh viện Mokpo Mirea	41, Noksaek-ro, Mokpo-si	061)800-1000
	Bệnh viện Nhi đồng Mokpo	149, Ogam-ro, Mokpo-si	061)801-8000
	Bệnh viện Mokpo Mirea	77-1, Ogam-ro, Mokpo-si	061)262-7575
	Bệnh viện Mokpo Yehyang	38, Samhak-ro 223beon-gil, Mokpo-si	061)245-0575
	Bệnh viện Mokpo Huyndai	322-1, Yongdang-ro, Mokpo-si	061)272-7588
	Bệnh viện Muan Cheil	567, Muan-ro, Muan-eup	061)450-8000
	Quỹ Y tế Mina - Bệnh viện văn hóa Yeosu	26, Daechi 3-gil, Yeosu-si	061)650-5000
	Bệnh viện Phụ nữ & Nhi đồng Mizu	10-26, Jorye 1-gil, Suncheon-si	061)720-8022

[병원급 이상 의료기관 현황]

종별	의료기관명	소 재 지	연 락 처
병원	밝은마음병원	나주시 남평읍 세남로 1566-3	061)331-9900
	사회복지법인 여수애양병원	여수시 율촌면 구암길 319	061)640-8888
	삼선의료재단 영암병원	영암군 영암읍 오리정길 8	061)470-7100
	삼호의료재단 삼호병원	보성군 벌교읍 남하로 12	061)859-5000
	삼호제일병원	영암군 삼호읍 신항로 92	061)460-9000
	서영의료재단 광양우리병원	광양시 광양읍 숲샘길 80	061)797-1000
	서울병원	목포시 청호로 109	061)272-3333
	서연의료재단 신안천사병원	신안군 암태면 중부로 1820-6	061)274-1400
	세양의료재단 신안병원	목포시 산정로 12	061)242-0505
	순천센텀병원	순천시 백연길 100	061)740-4000
	순천우리병원	순천시 이수로 291	061)906-8000
	순천하나병원	순천시 팔마로 215	061)740-8800
	순천희망병원	순천시 중앙로 4	061)811-2222
	신대온누리병원	순천시 해룡면 향매로 97	061)729-0001
	신안대우의료재단 신안대우병원	신안군 비금면 송치길 155-11	061)262-3301
	씨에스나무병원	여수시 도원로 164-1	061)662-1000
	아산사회복지재단 보성아산병원	보성군 미력면 가평길 36-17	061)850-3401
	엔에이치미래아동병원	나주시 중아2길 29	061)338-7700
	여수백병원	여수시 여서1로 50	061)653-9300
	여수한국병원	여수시 여천체육공원길 10	061)653-2000
	연세광혜병원	순천시 중앙로 166	061)725-8400
	예울병원	여수시 신월로 114	061)655-3535
	오병원	순천시 충효로 150	061)723-7200
	용호의료재단 해남우석병원	해남군 해남읍 교육청길 38	061)536-7580
	원일의료재단 베스트병원	순천시 충효로 15 401동	061)746-1119
	이노스이비인후과병원	순천시 봉화3길 14-28	061)720-9900

[Hiện trạng các cơ sở y tế từ cấp bệnh viện trở lên]

Loại hình	Tên cơ sở điều trị	Địa chỉ	Số điện thoại
Bệnh viện	Bệnh viện Bright Heart	1566-3, Senam-ro, Nampyeong-eup, Naju-si	061)331-9900
	Tổ chức phúc lợi xã hội - Bệnh viện Aeyang Yeosu	319, Guam-gil, Yulchon-myeon, Yeosu-si	061)640-8888
	Quỹ Y tế Samsun - Bệnh viện Yeongam	8, Orijeong-gil, Yeongam-eup	061)470-7100
	Quỹ Y tế Samho - Bệnh viện Samho	12, Namha-ro, Beolgyo-eup, Boseong-gun	061)859-5000
	Bệnh viện Cheil Samho	92, Sinhang-ro, Samho-eup, Yeongam-gun	061)460-9000
	Quỹ Y tế Seoyoung Bệnh viện Woori Gwangyang	80, Supsaem-gil, Gwangyang-eup, Gwangyang-si	061)797-1000
	Bệnh viện Seoul	109, Cheongho-ro, Mokpo-si	061)272-3333
	Quỹ Y tế Seoyeon - Bệnh viện Shinan	1820-6, Jungbu-ro, Amtae-myeon, Sinan-gun	061)274-1400
	Quỹ Y tế Seyang - Bệnh viện Shinan	12, Sanjeong-ro, Mokpo-si	061)242-0505
	Bệnh viện Centum Suncheon	100, Baegyeon-gil, Suncheon-si	061)740-4000
	Bệnh viện Woori Suncheon	291, Isu-ro, Suncheon-si	061)906-8000
	Bệnh viện Hana Suncheon	215, Palma-ro, Suncheon-si	061)740-8800
	Bệnh viện Hy vọng Suncheon	4, Jungang-ro, Suncheon-si	061)811-2222
	Bệnh viện Shindae Onnuri	97, Hyangmae-ro, Haeryong-myeon, Suncheon-si	061)729-0001
	Quỹ Y tế Shinan Daewoo - Bệnh viện Shinan Daewoo	155-11, Songchi-gil, Bigeum-myeon, Sinan-gun	061)262-3301
	Bệnh viện Cs Namuh	164-1, Dowon-ro, Yeosu-si	061)662-1000
	Quỹ phúc lợi xã hội Asan - Bệnh viện Boseong Asan	36-17, Gapyeong-gil, Miryeok-myeon, Boseong-gun	061)850-3401
	Bệnh viện Nhi đồng NH Mirae	9, Jungya 2-gil, Naju-si	061)338-7700
	Bệnh viện Yeosu Baek	50, Yeoseo 1-ro, Yeosu-si	061)653-9300
	Bệnh viện Yeosu Hankuk	10, Yeocheoncheyukgongwon-gil, Yeosu-si	061)653-2000
	Bệnh viện Yonsei Gwanghye	166, Jungang-ro, Suncheon-si	061)725-8400
	Bệnh viện Yeul	114, Sinwol-ro, Yeosu-si	061)655-3535
	Bệnh viện OH	150, Chunghyo-ro, Suncheon-si	061)723-7200
	Quỹ y tế Yongho - Bệnh viện Haenam Woosuk	38, Gyoyukcheong-gil, Haenam-eup	061)536-7580
	Quỹ Y tế Wonil - Bệnh viện Best	Số 401, 15, Chunghyo-ro, Suncheon-si	061)746-1119
	Bệnh viện Tai mũi họng Inos	14-28 Bonghwa 3-gil, Suncheon-si	061)720-9900

[병원급 이상 의료기관 현황]

종별	의료기관명	소 재 지	연 락 처
병원	인성의료재단 함평성심병원	함평군 함평읍 영수길 132	061)324-0001
	완도대성병원	완도군 완도읍 청해진동로 63	061)553-1234
	장성혜원병원	장성군 장성읍 강변안길 22	061)399-3000
	장흥의료재단 녹동현대병원	고흥군 도양읍 차경구령목길 215	061)840-1200
	장흥우리병원	장흥군 장흥읍 흥성로 83	061)862-6262
	장흥통합의료병원	장흥군 안양면 로하스로 121	061)860-7777
	전남중앙병원	목포시 고하대로 724	061)260-3000
	전라남도강진의료원	강진군 강진읍 탐진로 5	061)433-2167
	전라남도순천의료원	순천시 서문성터길 2	061)759-9410
	제일내과병원	목포시 섶나루길 126	061)287-8000
	조연이비인후과	목포시 백년대로 298	061)287-6610
	진도한국병원	진도군 진도읍 남문길 48	061)542-7575
	진의료재단 순천평화병원	순천시 양율길 180	061)750-1605
	창평우리병원	담양군 대덕면 차동길 2-62	061)380-7000
	척병원	순천시 팔마로 205	061)745-0500
	청연우리병원	순천시 팔마로 212	061)746-2400
	퍼스트아동병원	순천시 해룡면 지봉로 380	061)740-9000
	플러스아이미코병원	순천시 신월큰길 7	061)727-7500
	한마음의료재단 여수제일병원	여수시 쌍봉로 70	061)689-8123
	항운의료재단 목포노동병원	목포시 수강로12번길 11-1	061)242-5621
	해남한국병원	해남군 해남읍 중앙2로 123	061)537-2345
	행복나눔의료재단 장성병원	장성군 장성읍 역전로 171	061)390-9000
	현경의료재단 광양서울병원	광양시 진등길 93	061)795-9931
	힘플러스병원	순천시 신월큰길 13	061)804-5000
	화순고려병원	화순군 화순읍 충의로 109	061)370-3700
	화순성심병원	화순군 화순읍 만연로 31	061)370-9114
	화순중앙병원	화순군 화순읍 칠충로 101	061)370-7200

[Hiện trạng các cơ sở y tế từ cấp bệnh viện trở lên]

Loại hình	Tên cơ sở điều trị	Địa chỉ	Số điện thoại
Bệnh viện	Quỹ Y tế Inseong - Bệnh viện Seongsim Hampyeong	132, Yeongsu-gil, Hampyeong-eup, Hampyeong-gun	061)324-0001
	Bệnh viện Đại học Wando	63, Cheonghaejindong-ro, Wando-eup, Wando-gun	061)553-1234
	Bệnh viện Jangseong Hyewon	22, Gangbyeonan-gil, Jangseong-eup, Jangseong-gun	061)399-3000
	Quỹ Y tế Jangho - Bệnh viện Nokdong Hyundai	215 Chagyeonggureongmok-gil, Doyang-eup, Goheung-gun	061)840-1200
	Bệnh viện Jangheung Woori	83, Heungseong-ro, Jangheung-eup, Jangheung-gun	061)862-6262
	Bệnh viện Y tế tổng hợp Jangheung	121, Rohaseu-ro, Anyang-myeon, Jangheung-gun	061)860-7777
	Bệnh viện Trung ương Jeonnam	724, Goha-daero, Mokpo-si	061)260-3000
	Trung tâm Y tế Gangjin, Jeollanam-do	5, Tamjin-ro, Gangjin-eup, Gangjin-gun	061)433-2167
	Trung tâm Y tế Suncheon, Jeollanam-do	2, Seomunseongteo-gil, Suncheon-si	061)759-9410
	Bệnh viện Nội khoa Cheil	126, Seomnaru-gil, Mokpo-si	061)287-8000
	Bệnh viện Tai mũi họng Cho Yeon	298, Baengnyeon-daero, Mokpo-si	061)287-6610
	Bệnh viện Hankuk Jindo	48, Nammun-gil, Jindo-eup, Jindo-gun	061)542-7575
	Quỹ Y tế Jin - Bệnh viện Hòa bình Suncheon	180, Yangyul-gil, Suncheon-si	061)750-1605
	Bệnh viện Changpyeong Woori	2-62, Chadong-gil, Daedeok-myeon, Damyang-gun	061)380-7000
	Bệnh viện Chuk	205, Palma-ro, Suncheon-si	061)745-0500
	Bệnh viện Cheongyeon Woori	212, Palma-ro, Suncheon-si	061)746-2400
	Bệnh viện Nhi đồng First	380 Jibong-ro, Haeryong-myeon, Suncheon-si	061)740-9000
	Bệnh viện Plus Imico	7, Sinwolkeun-gil, Suncheon-si	061)727-7500
	Quỹ Y tế Hanmaeum - Bệnh viện Yeosu Jeil	70, Ssangbong-ro, Yeosu-si	061)689-8123
	Quỹ Y tế Hangwoon Bệnh viện Lao động Mokpo	11-1, Sugang-ro 12beon-gil, Mokpo-si	061)242-5621
	Bệnh viện Hankuk Haenam	123, Jungang 2-ro, Haenam-eup, Haenam-gun	061)537-2345
	Quỹ Y tế Chia sẻ Hạnh phúc - Bệnh viện Jangseong	171, Yeokjeon-ro, Jangseong-eup, Jangseong-gun	061)390-9000
	Quỹ Y tế Hyeonkyung - Bệnh viện Gwangyang Seoul	93, Jindeung-gil, Gwangyang-si	061)795-9931
	Bệnh viện Him Plus	13, Sinwolkeun-gil, Suncheon-si	061)804-5000
	Bệnh viện Hwasun Korea	109, Chungui-ro, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)370-3700
	Bệnh viện Seongsim Hwasun	31, Manyeon-ro, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)370-9114
	Bệnh viện Trung ương Hwasun	01, Chilchung-ro, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)370-7200

2. 보건소

- 공공의료기관으로 저렴한 비용으로 치료를 받을 수 있고, 연령과 소득에 따라 검진 및 각종 검사를 무료로 받을 수 있다.
- 각 지역별 보건소마다 건강검진, 금연 프로그램, 출산 및 임산부관리, 전염병 관리 등 다양한 서비스를 지원하고 있다.
- 영·유아 예방접종 시 주소지 관할지역 보건소를 이용할 수 있으며, 국가필수 예방접종인 경우는 무료 이용이 가능하다.

[전라남도 보건소 현황(22개소)]

기 관 명	소 재 지	연 락 처
강진군보건소	강진군 강진읍 목리길 11	061)430-3530
고흥군보건소	고흥군 고흥읍 등암3길 5	061)830-5321
곡성군보건의료원	곡성군 곡성읍 곡성로 854	061)362-4000
구례군보건의료원	구례군 구례읍 동편제길 30	061)780-2003
광양시보건소	광양시 인덕로 1100	061)797-4023
나주시보건소	나주시 풍물시장2길 57-32	061)339-2171
담양군보건소	담양군 담양읍 완동길 10-11	061)383-4000
목포시보건소	목포시 원산로45번길 5	061)277-4000
무안군보건소	무안군 무안읍 무안로 530	061)450-5014
보성군보건소	보성군 보성읍 송재로 153	061)850-5651
순천시보건소	순천시 중앙로 232	061)749-6914

2. Trạm Y tế

- Là cơ sở y tế công lập, nơi có thể nhận điều trị với chi phí thấp và được kiểm tra sức khỏe miễn phí, thực hiện các xét nghiệm khác nhau tùy theo độ tuổi.
- Hỗ trợ nhiều dịch vụ đa dạng tùy theo từng trạm Y tế của từng địa phương như khám sức khỏe, chương trình cai thuốc lá, quản lý thai sản và phụ nữ mang thai, quản lý bệnh truyền nhiễm,...
- Khi tiêm chủng cho trẻ sơ sinh và trẻ em, có thể sử dụng trạm y tế tại nơi cư trú và có thể sử dụng miễn phí đối với trường hợp nằm trong chương trình tiêm chủng bắt buộc quốc gia.

[Hiện trạng các trạm Y tế ở Jeollanam-do (22 trạm Y tế)]

Tên cơ quan	Địa chỉ	Liên hệ
Trạm Y tế huyện Gangjin	11, Mongni-gil, Gangjin-eup, Gangjin-gun	061)430-3530
Trạm Y tế huyện Goheung	5, Deungam 3-gil, Goheung-eup, Goheung-gun	061)830-5321
Trung tâm Y tế & Sức khỏe huyện Gokseong	854, Gokseong-ro, Gokseong-eup, Gokseong-gun	061)362-4000
Trung tâm Y tế & Sức khỏe huyện Gurye	30, Dongpyeonje-gil, Gurye-eup, Gurye-gun	061)780-2003
Trung tâm Y tế thành phố Gwangyang	1100, Indeok-ro, Gwangyang-eup, Gwangyang-si	061)797-4023
Trung tâm Y tế thành phố Naju	57-32, Pungmulsijang 2-gil, Naju-si	061)339-2171
Trạm Y tế huyện Damyang	10-11, Wandong-gil, Damyang-eup, Damyang-gun	061)383-4000
Trung tâm Y tế thành phố Mokpo	5, Wonsan-ro 45beon-gil, Mokpo-si	061)277-4000
Trạm Y tế huyện Muan	530, Muan-ro, Muan-eup, Muan-gun	061)450-5014
Trạm Y tế huyện Boseong	153, Songjae-ro, Boseong-eup, Boseong-gun	061)850-5651
Trung tâm Y tế thành phố Suncheon	232, Jungang-ro, Suncheon-si	061)749-6914

[전라남도 보건소 현황(22개소)]

기관명	소재지	연락처
신안군보건소	신안군 압해읍 천사로 1004	061)243-8550
여수시보건소	여수시 시청서4길 23	061)683-4000
영광군보건소	영광군 영광읍 신남로4길 17	061)350-5551
영암군보건소	영암군 영암읍 오리정길 39	061)472-4000
완도군보건의료원	완도군 완도읍 농공단지길 34	061)550-6720
장성군보건소	장성군 장성읍 청운11길 13	061)390-8302
장흥군보건소	장흥군 장흥읍 흥성로 49	061)862-4000
진도군보건소	진도군 남동1길 40-9	061)540-6005
함평군보건소	함평군 함평읍 중앙길 54-8	061)320-2405
해남군보건소	해남군 해남읍 해남로 46	061)531-3738
화순군보건소	화순군 화순읍 쌍충로 62	061)379-5305

3. 한의원

- 한방의료를 전문적으로 시행하는 의료기관의 일종이다.
- 한국 전통의학에 기반하며 침·한약·뜸을 주요 치료 수단으로 이용한다.

4. 약 국

- 의사의 처방약품 외에도 일반 의약품을 구입할 수 있다.
- 처방전 없이 구입할 수 있는 일반 의약품으로는 소화제, 영양제, 비타민, 건강음료, 종합 감기약 등이 있다.

[Hiện trạng các trạm Y tế ở Jeollanam-do (22 trạm Y tế)]

Tên cơ quan	Địa chỉ	Liên hệ
Trạm Y tế huyện Sinan	1004, Cheonsa-ro, Aphae-eup, Sinan-gun	061)243-8550
Trung tâm Y tế thành phố Yeosu	23, Sicheongseo 4-gil, Yeosu-si	061)683-4000
Trạm Y tế huyện Yeonggwang	17, Sinnam-ro 4-gil, Yeonggwang-eup, Yeonggwang-gun	061)350-5551
Trạm Y tế huyện Yeongam	39, Orijeong-gil, Yeongam-eup, Yeongam-gun	061)472-4000
Trung tâm Y tế & Sức khỏe huyện Wando	34, Nonggongdanji-gil, Wando-eup, Wando-gun	061)550-6720
Trạm Y tế huyện Jangseong	13, Cheongun 11-gil, Jangseong-eup, Jangseong-gun	061)390-8302
Trạm Y tế huyện Jangheung	49 Chungyeolgyochon-gil, Jangheung-eup, Jangheung-gun	061)862-4000
Trạm Y tế huyện Jindo	40-9, Namdong 1-gil, Jindo-eup, Jindo-gun	061)540-6005
Trạm Y tế huyện Hampyeong	54-8, Jungang-gil, Hampyeong-eup, Hampyeong-gun	061)320-2405
Trạm Y tế huyện Haenam	46, Haenam-ro, Haenam-eup, Haenam-gun	061)531-3738
Trạm Y tế huyện Hwasun	62, Ssangchung-ro, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)379-5305

3. Phòng khám y học cổ truyền

- Là loại hình cơ sở y tế chuyên thực hiện điều trị y học cổ truyền.
- Dựa trên cơ sở y học cổ truyền của Hàn Quốc, sử dụng châm cứu, thuốc Đông y, giác hơi làm công cụ điều trị chính.

4. Nhà thuốc

- Có thể mua các loại dược phẩm thông thường ngoài thuốc kê theo đơn của bác sĩ.
- Dược phẩm thông thường (không cần kê đơn) bao gồm thuốc tiêu hóa, thuốc bổ, vitamin, đồ uống sức khỏe, vitamin và thuốc cảm tổng hợp.

6 건강보험제도

- 질병·부상에 대한 치료 등에 대하여 보험급여를 실시함으로써 보건 향상과 사회보장 증진을 목적으로 하는 사회보장 제도로 대한민국 국민과 외국인 등을 가입대상으로 하고 있다.
- 의료기관에서 진료를 받을 경우 건강보험이 적용되는 총 비용의 진료비 20~60%를 본인이 부담한다.

1. 가입대상 외국인

- 직장건강보험 : 건강보험 적용 사업장에 고용된 외국인
- 지역건강보험 : 직장가입자 또는 피부양자가 아닌 사람 중 아래 체류자격을 유지하며 6개월 이상 거주한 외국인 및 재외국민

적용대상(체류자격)

문화예술(D-1), 산업연수(D-3), 취재(D-5), 종교(D-6), 주재(D-7), 기업투자(D-8), 무역경영(D-9), 구직(D-10), 교수(E-1), 회화지도(E-2), 연구(E-3), 기술지도(E-4), 전문직업(E-5), 예술흥행(E-6), 특정활동(E-7), 비전문취업(E-9), 선원취업(E-10), 방문동거(F-1), 거주(F-2), 동반(F-3), 재외동포(F-4), 영주(F-5), 결혼이민(F-6), 인도적 체류허가자(G-1-6) 및 그 가족(G-1-12), 관광취업(H-1), 방문취업(H-2)

※ 지역건강보험 당연가입 제외자격 : 외교(A-1), 공무(A-2), 협정(A-3), 유학(D-2), 일반연수(D-4)
※ 유학(D-2), 일반연수(D-4) : 한시적 제외('19.7.16.~'21.2.28.), '21.3월부터 지역건강보험 당연가입

2. 가입절차 및 구비서류

- 직장건강보험 : 사용자가 구비서류를 갖추어 공단에 가입 신청
  - 구비서류 : 취득신고서, 외국인등록증(국내거소신고증)사본 또는 외국인등록사실증명(국내사실증명)
- 지역건강보험 : 건강보험공단에서 일괄 가입 처리(당연가입)

6 Chế độ bảo hiểm Y tế

- Là chế độ bồi thường xã hội với mục đích nâng cao sức khỏe và cải thiện an sinh xã hội bằng cách thực hiện mức đóng bảo hiểm liên quan đến điều trị bệnh, tổn thương,... Đối tượng tham gia bao gồm công dân Hàn Quốc, người nước ngoài,...
- Trong trường hợp nhận điều trị tại cơ sở y tế, người bệnh phải chi trả từ 20% - 60% tổng chi phí điều trị được áp dụng bảo hiểm Y tế.

1. Người nước ngoài thuộc đối tượng tham gia

- Bảo hiểm Y tế tại nơi làm việc: Người nước ngoài được tuyển dụng làm việc tại nơi làm việc có áp dụng bảo hiểm Y tế
- Bảo hiểm Y tế địa phương: Người nước ngoài, Hàn kiều (không phải là người tham gia tại nơi làm việc hoặc người phụ thuộc) duy trì tư cách như dưới đây và đã cư trú trên 6 tháng.

Đối tượng áp dụng (tư cách lưu trú)

Văn hóa nghệ thuật (D-1), đào tạo sản xuất công nghiệp (D-3), lấy tin (D-5), tôn giáo (D-6), chuyển giao nhân viên nội bộ trong công ty (D-7), đầu tư doanh nghiệp (D-8), kinh doanh thương mại (D-9), tìm việc (D-10), giáo sư (E-1), hướng dẫn hội thoại (E-2), nghiên cứu (E-3), hướng dẫn kỹ thuật (E-4), lao động chuyên môn (E-5), biểu diễn nghệ thuật (E-6), hoạt động chỉ định đặc biệt (E-7), lao động phổ thông (E-9), lao động trên tàu thuyền (E-10), thăm thân (F-1), cư trú dài hạn (F-2), người phụ thuộc (F-3), Hàn kiều (F-4), cư trú vĩnh viễn (F-5), kết hôn di cư (F-6), người được cho phép lưu trú vì lý do nhân đạo (G-1-6) và thân nhân (G-1-12), lao động du lịch (H-1), đến thăm và làm việc (H-2)

※ Tư cách nằm ngoài diện tham gia bảo hiểm Y tế địa phương: Ngoại giao (A-1), công vụ (A-2), thỏa thuận hiệp ước (A-3), du học (D-2), đào tạo thông thường (D-4)
※ Du học (D-2), đào tạo thông thường (D-4) : Ngoại trừ tạm thời (Ngày 16.07.2019 - ngày 28.02.2021), bắt buộc tham gia bảo hiểm tại địa phương từ tháng 03.2021

2. Thủ tục đăng ký và các giấy tờ cần thiết

- Bảo hiểm Y tế địa phương: Người sử dụng mang theo giấy tờ cần thiết và đăng ký tại cơ quan bảo hiểm
  - Hồ sơ cần chuẩn bị: Tờ khai tiếp nhận, bản sao thẻ đăng ký người nước ngoài (thẻ khai báo đăng ký trong nước) hoặc giấy chứng nhận đăng ký người nước ngoài (chứng nhận đang ở trong nước)
- Bảo hiểm Y tế địa phương: Xử lý đăng ký đồng loạt tại Tổng công ty Bảo hiểm Y tế (Bắt buộc tham gia)

3. 자격 취득시기

- 직장건강보험 : 건강보험 적용 사업장에 취업한 때
- 지역건강보험
  - 2014. 12. 17. 이후 입국자 : 국내에 입국 후 3개월이 경과한 날 (결혼이민일 경우 국내에 입국한 날)
  - 2018. 12. 18. 이후 입국자 : 국내에 입국 후 6개월이 경과한 날 (결혼이민일 경우 국내에 입국한 날)

4. 보험료 부과 및 납부

- 직장건강보험 : 보험료는 급여에서 공제
  - 보수월액×보험료율(보험료의 50%는 사용자가 부담)
    ※ 2020년 보험료율 6.67%
- 지역건강보험
  - 소득·재산에 따라 개인(가족)단위로 산정하며, 산정된 보험료가 전년도 11월 전체가입자 평균보험료 미만인 경우는 평균보험료 적용
  - 보험료 경감(소득금액 360만원, 재산과표 13,500만원 이하인 경우)
    - 종교(D-6), 인도적체류허가자(G-1-6) 및 그 가족(G-1-12) : 30%
    - 재외동포(F-4) 유학생, 재외국민 유학생은 공단에 직접 소명하는 경우 : 50%
  - 납부방법 : 자동이체, 가상계좌, 전자수납 등으로 납부
- 외국인의 보험 수혜는 한국인과 똑같이 적용

국민건강보험공단

http://www.nhis.or.kr/
(영어·일어·중국어·베트남어·우즈베키스탄어 지원)

1577-1000, (02)390-2000(영어 상담)

3. Thời gian đủ tư cách

- Bảo hiểm Y tế tại nơi làm việc : Khi làm việc tại nơi làm việc có áp dụng bảo hiểm Y tế
- Bảo hiểm Y tế địa phương:
  - Người tham gia sau ngày 17.12.2014 : Ngày vượt quá 03 tháng sau khi nhập cảnh Hàn Quốc (đối với người kết hôn di cư, áp dụng ngày nhập cảnh vào Hàn Quốc)
  - Người tham gia sau ngày 18.12.2018 : Ngày vượt quá 06 tháng sau khi nhập cảnh Hàn Quốc (đối với người kết hôn di cư, áp dụng ngày nhập cảnh vào Hàn Quốc)

4. Thu và nộp phí bảo hiểm

- Bảo hiểm Y tế tại nơi làm việc: Phí bảo hiểm được trừ vào lương
  - Thù lao hàng tháng × Tỷ lệ phí bảo hiểm (50% phí bảo hiểm do người sử dụng lao động chịu) ※ Tỷ lệ phí bảo hiểm năm 2020 6,67%
- Bảo hiểm Y tế tại địa phương
  - Được tính theo đơn vị cá nhân (gia đình) theo thu nhập và tài sản; áp dụng phí bảo hiểm trung bình khi phí bảo hiểm được tính toán thấp hơn phí bảo hiểm trung bình của tất cả người tham gia bảo hiểm vào tháng 11 năm trước.
  - Giảm phí bảo hiểm (trong trường hợp khoản thu nhập dưới 3,6 triệu won và thuế tài sản dưới 135 triệu won)
    - Tôn giáo (D-6), người được phép lưu trú vì lý do nhân đạo (G-1-6) và thân nhân (G-1-12): 30%
    - Trường hợp Hàn kiều (F-4), du học sinh, du học sinh đang lưu trú tại Hàn Quốc trực tiếp giải trình với Tổng công ty Bảo hiểm: 50%
  - Phương thức đăng ký: Nộp thông qua chuyển khoản tự động, tài khoản ảo, thu nộp điện tử,...
- Quyền lợi bảo hiểm của người nước ngoài được áp dụng giống như người Hàn Quốc

Tổng công ty Bảo hiểm Y tế Quốc gia

http://www.nhis.or.kr/
(Hỗ trợ tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Uzbekistan)

1577-1000, (02)390-2000 (Tư vấn bằng tiếng Anh)

7 코로나19 방역수칙

1. 코로나19

- SARS-CoV-2 감염에 의한 호흡기 증후군으로 기침이나 재채기를 할 때 생긴 비말(침방울)을 통한 전파로 알려져 있다.

2. 코로나19 주요증상

- 발열(37.5도 이상), 기침, 호흡곤란, 근육통, 두통, 인후통, 폐렴 등 경증에서 중증까지 다양한 호흡기감염증이 나타난다.

3. 환자치료 및 관리

- 의사환자(확진환자와 접촉한 후 14일 이내에 코로나19 임상증상이 나타난 자)일 경우, 선별진료소(보건소 또는 의료기관)의 격리공간으로 이동하여 검체 채취가 진행된다.
- 검사결과 음성일 경우에는 격리기간 유지(최종 접촉일 기준 14일)후 해제되며, 양성일 경우에는 증상에 따라 적절한 치료를 받는다.
- 환자를 중증도에 따라 분류하고, 중증환자는 입원 치료를 우선 제공하고, 입원이 필요하지 않은 확진자에 대해서는 생활치료센터에서 의료서비스 지원 및 증상 모니터링을 진행한다.
- 확진환자 입원·치료비, 의심환자 등의 진단검사비는 전액 건강보험 또는 국비로 지원하며, 무자격 체류 외국인도 보건소에서 무상검사가 가능하다.

4. 코로나19 예방수칙

국민 예방수칙

- 흐르는 물에 비누로 손을 30초 이상 꼼꼼하게 자주 씻기
- 기침이나 재채기할 때 옷소매나 휴지로 입과 코 가리기
- 씻지 않은 손으로 눈·코·입 만지지 않기
- 발열, 호흡기 증상자와의 접촉 피하기
- 실내·외 모두 마스크 착용하기(마스크 착용 의무화)
- 사람 많은 곳 방문 자제하기

7 Quy định phòng dịch Corona 19

1. Corona 19

- Đây là hội chứng viêm đường hô hấp cấp do virus SARS-CoV-2, lây truyền qua bụi nước (nước bọt) xuất hiện khi ho hoặc hắt hơi.

2. Các triệu chứng chính của Corona 19

- Xuất hiện nhiều triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp từ nhẹ đến nặng như sốt (trên 37,5 độ), ho, khó thở, đau nhức cơ, đau đầu, đau họng, viêm phổi,…

3. Điều trị và quản lý bệnh nhân

- Trong trường hợp là bệnh nhân nằm trong diện nghi ngờ (người có triệu chứng lâm sàng của Corona 19 trong vòng 14 ngày kể từ ngày tiếp xúc với bệnh nhân đã được xác nhận), di chuyển đến khu cách ly của các cơ sở điều trị (trạm y tế hoặc cơ sở điều trị) đã được chỉ định và thực hiện lấy mẫu xét nghiệm.
- Nếu kết quả xét nghiệm là âm tính, được chấm dứt sau khi duy trì thời gian cách ly (14 ngày kể từ ngày tiếp xúc lần cuối); nếu kết quả xét nghiệm là dương tính, điều trị thích hợp theo triệu chứng.
- Phân loại bệnh nhân theo mức độ nặng của triệu chứng. Đối với bệnh nhân bị nặng, ưu tiên nhập viện điều trị; đối với bệnh nhân được xác nhận không cần nhập viện, thực hiện theo dõi triệu chứng và hỗ trợ dịch vụ y tế hỗ trợ tại Trung tâm Điều trị sinh hoạt.
- Toàn bộ chi phí nhập viện và chi phí điều trị của bệnh nhân xác nhận, chi phí xét nghiệm chẩn đoán của bệnh nhân nghi ngờ mắc bệnh sẽ được hỗ trợ bằng bảo hiểm Y tế hoặc chi phí của nhà nước; người nước ngoài không có tư cách lưu trú cũng có thể được kiểm tra miễn phí tại trạm y tế.

4. Quy tắc phòng ngừa Corona 19

Quy tắc phòng ngừa quốc dân

- Thường xuyên rửa tay thật kỹ bằng xà phòng dưới vòi nước chảy trong thời gian trên 30 giây.
- Dùng tay áo hoặc khăn giấy che miệng và mũi khi ho hoặc hắt hơi.
- Không dùng tay chưa rửa sạch sờ vào mắt, mũi, miệng.
- Tránh tiếp xúc với người có triệu chứng sốt và các triệu chứng về đường hô hấp.
- Đeo khẩu trang khi ở trong phòng và đi ra ngoài (bắt buộc đeo khẩu trang).
- Hạn chế đến những nơi đông người.

유증상자 예방수칙

- 외출, 등교, 출근하지 않고 집에서 쉬기
- 의료기관 진료가 있으면 사전에 코로나19 의심증상 있다고 알려주기
- 코로나19 임상증상이 지속되거나 증상이 심해지는지 관찰하기
- 발열이 지속되거나 증상이 심해지면
  - 콜센터(1339, 지역번호+120), 보건소로 문의하기
  - 선별진료소를 우선 방문하여 진료받기
- 의료기관 방문 시 가급적 자기 차량을 이용하고, 반드시 마스크 착용하기
- 흐르는 물에 비누로 손을 30초 이상 꼼꼼하게 자주 씻기
- 기침이나 재채기할 때 옷소매나 휴지로 입과 코 가리기
- 독립된 공간에서 생활하고, 가족 또는 동거인과 거리두기(2m)
- 개인물품(개인용 수건, 식기류, 휴대전화 등)은 따로 사용하기
- 자주 접촉하는 표면은 매일 청소, 소독하기

[전라남도 선별진료소]

의료기관명	주 소	연락처
강진군보건소	강진군 강진읍 목리길 11	061)430-3553
강진의료원	강진군 강진읍 탐진로 5	061)433-2167
고흥군보건소	고흥군 고흥읍 등암3길 5	061)830-6688
고흥종합병원	고흥군 고흥읍 고흥로 1935	061)830-3119
곡성군보건의료원	곡성군 곡성읍 읍내리 220	061)360-7681
곡성사랑병원	곡성군 곡성읍 곡성로 761	061)360-6008
구례군보건의료원	구례군 구례읍 동편제길 30	061)780-2673
구례병원	구례군 구례읍 동편제길 4	061)780-3231
광양시보건소	광양시 광양읍 칠성리 70	061)797-4015
광양사랑병원	광양시 공영로 71	061)797-7119
나주시보건소	나주시 풍물시장2길 57-32	061)339-2164
녹동현대병원	고흥군 도양읍 차경구령목길 215	061)840-1119
담양군보건소	담양군 담양읍 완동길 10-11	061)380-3967
담양 사랑병원	담양군 담양읍 천변7길 19	061)380-9119
대성병원	완도군 완도읍 청해진동로 63	061)553-4567

Quy tắc phòng ngừa đối với người có triệu chứng

- Không đi ra ngoài, không đi học, không đi làm và chỉ nghỉ ngơi tại nhà.
- Nếu đang điều trị tại cơ sở y tế, thông báo trước về việc có triệu chứng nghi ngờ bị nhiễm Corona 19.
- Quan sát xem có duy trì triệu trứng của Corona 19 hoặc xem các triệu chứng có trở nên nặng không.
- Nếu tiếp tục phát sốt hoặc các triệu chứng trở nặng:
  - Liên hệ tổng đài (1339, Mã vùng + 120), trạm y tế.
  - Ưu tiên đến các cơ sở điều trị chỉ định để được điều trị.
- Khi đến cơ sở y tế, sử dụng phương tiện cá nhân nếu có thể và phải đeo khẩu trang.
- Thường xuyên rửa tay thật kỹ bằng xà phòng dưới vòi nước chảy trong thời gian trên 30 giây.
- Dùng tay áo hoặc khăn giấy che miệng và mũi khi ho hoặc hắt hơi.
- Sinh hoạt trong không gian độc lập, giữ khoảng cách (2m) với người thân và người sống cùng.
- Sử dụng riêng các vật dụng cá nhân (khăn tắm cá nhân, dụng cụ ăn uống, điện thoại di động,...).
- Vệ sinh, khử trùng hàng ngày bề mặt thường xuyên tiếp xúc.

[Cơ sở điều trị chỉ định tại Jeollanam-do]

Tên cơ sở điều trị	Địa chỉ	Số điện thoại
Trạm Y tế huyện Gangin	11 Mok-ri, Gangjin-eup, Gangjin-gun	061)430-3553
Trung tâm Y tế Gangjin	5, Tamjin-ro, Gangjin-eup, Gangjin-gun	061)433-2167
Trạm Y tế huyện Goheung	5, Deungam 3-gil, Goheung-eup, Goheung-gun	061)830-6688
Bệnh viện đa khoa Goheung	1935, Goheung-ro, Goheung-eup, Goheung-gun	061)830-3119
Trung tâm Y tế và Sức khỏe huyện Gokseong	220, eupnae-ri, Gokseong-eup, Gokseong-gun	061)360-7681
Bệnh viện Gokseong Sarang	761, Gokseong-ro, Gokseong-eup, Gokseong-gun	061)360-6008
Trung tâm Y tế và Sức khỏe huyện Gurye	30, Dongpyeonje-gil, Gurye-eup, Gurye-gun	061)780-2673
Bệnh viện Gurye	4, Dongpyeonje-gil, Gurye-eup, Gurye-gun	061)780-3231
Trung tâm Y tế Thành phố Gwangyang	70, Chilseong-ri, Gwangyang-si	061)797-4015
Bệnh viện Gwangyang Sarang	71, Gongyeong-ro, Gwangyang-si	061)797-7119
Trung tâm Y tế thành phố Naju	57-32, Pungmulsijang 2-gil, Naju-si	061)339-2164
Bệnh viện Nokdong Hyunda	215, Chagyeonggurungmok-gil, Doyang-eup, Goheung-gun	061)840-1119
Trạm Y tế huyện Damyang	10-11, Wandong-gil, Damyang-eup, Damyang-gun	061)380-3967
Bệnh viện Damyang Sarang	19, Cheonbyeon 7-gil, Damyang-eup, Damyang-gun	061)380-9119
Bệnh viện Daesung	63, Cheonghaejindong-ro, Wando-eup, Wando-gun	061)553-4567

[전라남도 선별진료소]

의료기관명	주 소	연락처
대송의료재단 무안병원	무안군 무안읍 몽탄로 65	061)450-3119
목포시보건소	목포시 원산로45번길 5	061)277-4000
목포한국병원	목포시 영산로 483	061)270-5900
목포기독병원	목포시 백년대로 303	061)260-7211
목포중앙병원	목포시 영산로 627	061)280-3167
목포시의료원	목포시 이로로 18	061)260-6342
무안군보건소	무안군 무안읍 무안로 530	061)450-5021
벌교삼호병원	보성군 벌교읍 남하로 12	061)859-5051
보성군보건소	보성군 보성읍 송재로 153	061)850-8816
보성아산병원	보성군 미력면 가평길 36-17	061)850-3606
세안종합병원	목포시 고하대로 795-2	061)260-6666
순천시보건소	순천시 중앙로 232	061)749-6680
순천 성가롤로병원	순천시 순광로 221	061)720-2061
순천의료원	순천시 서문성터길 2	061)759-9139
순천병원	순천시 조례1길 24	061)720-7126
신안군보건소	신안군 압해읍 천사로 1004	061)240-8084
여수시보건소	여수시 시청서4길 4	061)659-4248
여천전남병원	여수시 무선로 95	061)690-6196, 6661
여수전남병원	여수시 좌수영로 49	061)640-7127, 7130
여수제일병원	여수시 쌍봉로 70	061)689-8101, 8846

[Cơ sở điều trị chỉ định tại Jeollanam-do]

Tên cơ sở điều trị	Địa chỉ	Số điện thoại
Quỹ Y tế Daesong - Bệnh viện Muan	65, Mongtan-ro, Muan-eup, Muan-gun	061)450-3119
Trung tâm Y tế Thành phố Mokpo	5, Wonsan-ro 45beon-gil, Mokpo-si	061)277-4000
Bệnh viện Hankuk Mokpo	483, Yeongsan-ro, Mokpo-si	061)270-5900
Bệnh viện Cơ đốc giáo Mokpo	303, Baengnyeon-daero, Mokpo-si	061)260-7211
Bệnh viện Trung ương Mokpo	627, Yeongsan-ro, Mokpo-si	061)280-3167
Trung tâm Y tế thành phố Mokpo	18, Iro-ro, Mokpo-si	061)260-6342
Trạm Y tế huyện Muan	530, Muan-ro, Muan-eup, Muan-gun	061)450-5021
Bệnh viện Beolgyo Samho	12, Namha-ro, Beolgyo-eup, Boseong-gun	061)859-5051
Trạm Y tế huyện Boseong	153, Songjae-ro, Boseong-eup, Boseong-gun	061)850-8816
Bệnh viện Boseong Asan	36-17, Gapyeong-gil, Miryeok-myeon, Boseong-gun	061)850-3606
Bệnh viện đa khoa Sean	795-2, Goha-daero, Mokpo-si	061)260-6666
Trung tâm Y tế Thành phố Suncheon	232, Jungang-ro, Suncheon-si	061)749-6680
Bệnh viện Suncheon Saint Carollo	221, Sungwang-ro, Suncheon-si	061)720-2061
Trung tâm Y tế Suncheon	2, Seomunseongteo-gil, Suncheon-si	061)759-9139
Bệnh viện Suncheon	24, Jorye 1-gil, Suncheon-si	061)720-7126
Trạm Y tế huyện Sinan	1004, Cheonsa-ro, Aphae-eup, Sinan-gun	061)240-8084
Trung tâm Y tế thành phố Yeosu	4, Sicheongseo 4-gil, Yeosu-si	061)659-4248
Bệnh viện Yeocheon Jeonnam	95, Museon-ro, Yeosu-si	061)690-6196, 061)690-6661
Bệnh viện Yeosu Jeonnam	49, Jwasuyeong-ro, Yeosu-si	061)640-7127, 061)640-7130
Bệnh viện Yeosu Cheil	70, Ssangbong-ro, Yeosu-si	061)689-8101, 061)689-8846

[전라남도 선별진료소]

의료기관명	주 소	연락처
여수한국병원	여수시 여천체육공원길 10	061)689-9119, 9262
영광군보건소	영광군 영광읍 신남로4길 17	061)350-5552
영광종합병원	영광군 영광읍 와룡로 3	061)350-8129
영광기독병원	영광군 영광읍 신남로 265	061)350-3119
영암군보건소	영암군 영암읍 오리정길 39	061)470-6536
완도군보건의료원	완도군 완도읍 농공단지길 34	061)550-6767
장성군보건소	장성군 장성읍 영천리 1475-4	061)390-8308
장성병원	장성군 장성읍 영천리 1478-22	061)390-9000
장흥군보건소	장흥군 장흥읍 흥성로 49	061)860-6481
장흥종합병원	장흥군 장흥읍 흥성로 92	061)862-8300
전남중앙병원	목포시 고하대로 724	061)260-3555
전남화순대학교병원	화순군 화순읍 서양로 322	061)379-8884
진도군보건소	진도군 진도읍 남동1길 40-9	061)540-6074
함평군보건소	함평군 함평읍 기각리 253	061)320-2417
함평성심병원	함평군 함평읍 영수길 132	061)324-0001
해남군보건소	해남군 해남읍 해남로 46	061)531-3745
해남종합병원	해남군 해남읍 해남로 45	061)530-0119
해남우리종합병원	해남군 옥천면 해남로 597	061)530-7119
화순군보건소	화순군 화순읍 쌍충로 62	061)379-5341
화순성심병원	화순군 화순읍 만연로 31	061)370-9114

[Cơ sở điều trị chỉ định tại Jeollanam-do]

Tên cơ sở điều trị	Địa chỉ	Số điện thoại
Bệnh viện Hankuk Yeosu	10 Yeocheoncheyukgongwon-gil, Yeosu-si	061)689-9119, 061)689-9262
Trung tâm Y tế huyện Yeonggwang	17, Sinnam-ro 4-gil, Yeonggwang-eup, Yeonggwang-gun	061)350-5552
Bệnh viện đa khoa Yeonggwang	3, Waryong-ro, Yeonggwang-eup, Yeonggwang-gun	061)350-8129
Bệnh viện Cơ đốc giáo Yeonggwang	265, Sinnam-ro, Yeonggwang-eup, Yeonggwang-gun	061)350-3119
Trạm Y tế huyện Yeonggwang	39, Orijeong-gil, Yeongam-eup, Yeongam-gun	061)470-6536
Trung tâm Y tế &Sức khỏe huyện Wando	34, Nonggongdanji-gil, Wando-eup, Wando-gun	061)550-6767
Trạm Y tế huyện Jangseong	1475-4, Yeongcheon-ri, Jangseong-eup, Jangseong-gun	061)390-8308
Bệnh viện Jangseong	1478-22, Yeongcheon-ri, Jangseong-eup, Jangseong-gun	061)390-9000
Trạm Y tế huyện Jangheung	49, Heungseong-ro, Jangheung-eup, Jangheung-gun	061)860-6481
Bệnh viện đa khoa Jangheung	92, Heungseong-ro, Jangheung-eup, Jangheung-gun	061)862-8300
Bệnh viện Trung ương Jeonnam	724, Goha-daero, Mokpo-si	061)260-3555
Bệnh viện Đại học Jeonnam Hwasun	322, Seoyang-ro, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)379-8884
Trạm Y tế huyện Jindo	40-9, Namdong 1-gil, Jindo-eup, Jindo-gun	061)540-6074
Trạm Y tế huyện Hampyeong	54-8, Jungang-gil, Hampyeong-eup, Hampyeong-gun	061)320-2417
Bệnh viện Sungsim Hampyeong	132, Yeongsu-gil, Hampyeong-eup, Hampyeong-gun	061)324-0001
Trạm Y tế huyện Haenam	46, Haenam-ro, Haenam-eup, Haenam-gun	061)531-3745
Bệnh viện đa khoa Haenam	45, Haenam-ro, Haenam-eup, Haenam-gun	061)530-0119
Bệnh viện đa khoa Haenam Woori	597, Haenam-ro, Okcheon-myeon, Haenam-gun	061)530-7119
Trạm Y tế huyện Hwasun	62, Ssangchung-ro, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)379-5341
Bệnh viện Sungsim Hwasun	31, Manyeon-ro, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)370-9114

제4장
CHƯƠNG 4

외국인 근로자 취 업

Việc làm của người lao động nước ngoài



1 고용허가제도

1. 정의

- 내국인을 구하지 못해 인력난을 겪고 있는 사업장에 일정한 요건 하에 외국인근로자를 합법적으로 고용할 수 있도록 허가해 주는 제도이다.
  - 일반 고용허가제 : 동남아지역 등 16개국에서 외국인력(비전문취업 E-9)을 도입
  - 특례 고용허가제 : 중국·구소련 국적의 동포(방문취업 H-2)를 도입
- 외국인근로자를 고용할 수 있는 분야는 제조업, 건설업, 어업, 농축산업, 서비스업 5개 업종에 한정된다.

2. 근로계약

- 외국인근로자와 사용자는 3년의 기간 내에서 당사자 간 합의에 따라 근로계약을 체결하거나 갱신할 수 있다.
- 근로계약의 효력은 외국인근로자가 입국한 날로부터 발생한다.
- 근로조건에 관해 표준근로계약서를 2부 작성하고, 그 중 1부를 받아서 잘 보관해야 한다.
- 표준근로계약서는 영문 또는 해당 국가 언어로 이중 표기된 것을 사용하는 것이 좋다. 만약, 표준근로계약서가 한글로 된 경우 반드시 제대로 작성된 것인지 확인을 해야 한다.

ⓘ 근로계약 시 주의할 점

- 사업장의 임금 체불 여부, 위험한 작업 여부, 작업장 안전시스템 설치 여부 확인
- 숙소 상태, 식사방식 및 숙소와 식사비용 무료제공 여부 확인
- 근로·휴식 시간, 임금 구성항목 및 지급 시기·방법, 퇴직금 지급 여부 확인

※ 5인 미만 사업장은 근로기준법 적용이 일부 제한될 수 있음

1 Chế độ cấp phép tuyển dụng

1. Định nghĩa

- Là chế độ cấp phép để có thể tuyển dụng người lao động nước ngoài một cách hợp pháp theo một số điều kiện nhất định tại các nơi làm việc gặp khó khăn về nguồn nhân lực do không thể tuyển dụng người Hàn Quốc.
  - Chế độ cấp phép tuyển dụng thông thường: Đưa vào sử dụng nguồn nhân lực nước ngoài (lao động phổ thông E-9) tại 16 quốc gia như khu vực Đông Nam Á.
  - Chế độ cấp phép tuyển dụng đặc biệt: Đưa vào sử dụng Hàn kiều mang quốc tịch Trung Quốc, Liên Xô cũ (Đến thăm và làm việc H-2)
- Lĩnh vực có thể tuyển dụng người lao động nước ngoài được giới hạn trong 05 ngành: ngành sản xuất, ngành xây dựng, ngư nghiệp, ngành nông nghiệp và chăn nuôi, ngành dịch vụ.

2. Hợp đồng lao động

- Tùy theo thỏa thuận giữa các bên liên quan, người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động có thể ký kết hoặc gia hạn hợp đồng lao động trong thời hạn 03 năm.
- Hiệu lực của hợp đồng lao động phát sinh từ ngày người lao động nước ngoài nhập cảnh vào Hàn Quốc.
- Soạn thảo 02 bản hợp đồng lao động tiêu chuẩn liên quan đến điều kiện lao động và người lao động nước ngoài cần phải bảo quản 01 trong số 02 bản hợp đồng đó.
- Hợp đồng lao động tiêu chuẩn nên được thể hiện song ngữ bằng tiếng Anh hoặc bằng ngôn ngữ của quốc gia tương ứng. Nếu hợp đồng lao động tiêu chuẩn được soạn thảo bằng tiếng Hàn Quốc, cần phải kiểm tra xem hợp đồng có được soạn thảo đúng hay không.

ⓘ Những điểm cần lưu ý khi ký kết hợp đồng

- Kiểm tra xác nhận xem cơ sở kinh doanh/sản xuất có chậm trả lương hay không, có phải là công việc nguy hiểm hay không, nơi làm việc có lắp đặt hệ thống an toàn không.
- Kiểm tra tình trạng nơi ở, cách thức dùng bữa và nơi ở, xác nhận xem có cung cấp bữa ăn, nơi ở miễn phí hay không.
- Kiểm tra về thời gian làm việc - nghỉ ngơi, hạng mục cơ cấu của tiền lương, phương thức, thời gian thanh toán tiền lương; xác nhận xem có chi trả trợ cấp thôi việc không. ※ Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dưới 05 người, có thể gặp một số hạn chế trong việc áp dụng Luật Lao động tiêu chuẩn.

3. 사업장 배치 전 준수사항

(1) 외국인 취업교육 이수

- 외국인근로자는 입국 후 15일 이내에 외국인 취업교육(16시간 이상)을 받아야 하며, 교육에 드는 비용은 사용자가 부담한다.
  - 취업교육기관 : 한국산업인력공단, 노사발전재단, 중소기업중앙회, 농업협동조합중앙회, 수산업협동조합중앙회, 대한건설협회
  - 취업교육 내용 : 업종별 기초적 기능, 한국의 문화와 생활, 고용허가제도, 근로기준법 등 노동관계법령

(2) 건강진단

- 외국인근로자는 산업안전보건법의 규정에 따라 취업교육기간 중 건강진단을 받아야 한다.
- 건강진단 불합격자는 2차 정밀검사를 실시해야 하며, 2차 정밀검사 결과가 확정될 때까지 격리수용 후, 이상이 없을 경우 사업장에 배치되나 부적격자로 확정될 경우 출국조치 된다.

(3) 보험가입 ※ 미가입시, 500만원 이하의 벌금 부과

사용자 가입	출국 만기보험	- 외국인근로자의 출국 등에 따른 퇴직금 지급을 위한 보험 - 근로계약 효력발생일부터 15일 이내에 가입 - 매월 평균 임금의 8.3%를 납입
	임금체불 보증보험	- 외국인근로자에 대한 임금체불에 대비하기 위한 보험 - 근로계약 효력발생일부터 15일 이내에 가입 - 외국인근로자 1인당 연 1회 16,000원 납입
외국인 근로자 가입	귀국비용 보험	- 외국인근로자 귀국 시 필요한 비용에 충당하기 위한 보험 - 근로계약 효력발생일로부터 90일 이내 가입 - 국가별 40만원~60만원 납입
	상해보험	- 업무상 재해 이외의 질병·사망 등에 대비하기 위한 보험 - 근로계약 효력발생일로부터 15일 이내 가입 - 근로자의 연령, 성별, 보험기간에 따라 납입 보험료 상이

3. Nội dung thực hiện trước khi bố trí nơi làm việc

(1) Hoàn thành khóa đào tạo việc làm dành cho người nước ngoài

- Người lao động nước ngoài cần phải hoàn thành khóa đào tạo việc làm dành cho người nước ngoài (trên 16 giờ) trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhập cảnh vào Hàn Quốc.
  - Cơ quan tổ chức khóa học đào tạo việc làm: Cơ quan Phát triển Nguồn nhân lực Hàn Quốc, Quỹ Phát triển Quản lý Lao động, Hiệp hội Các doanh nghiệp Vừa và Nhỏ, Liên đoàn Hợp tác xã Nông nghiệp, Liên đoàn Hợp tác xã Thủy sản, Hiệp hội Xây dựng Hàn Quốc.
  - Nội dung khóa học đào tạo việc làm: Kỹ năng cơ bản theo từng loại hình doanh nghiệp, văn hóa và sinh hoạt Hàn Quốc, chế độ cấp phép lao động, pháp luật liên quan đến lao động như Luật tiêu chuẩn lao động,...

(2) Kiểm tra sức khỏe

- Người lao động nước ngoài phải kiểm tra sức khỏe trong thời gian thực hiện khóa học đào tạo việc làm theo quy định của Luật An toàn và Sức khỏe lao động..
- Những người không đạt khi kiểm tra sức khỏe phải thực hiện kiểm tra chi tiết lần 2; thực hiện cách ly cho đến khi có kết quả kiểm tra chi tiết lần 2. Bố trí đến nơi làm việc làm việc nếu không có vấn đề bất thường hoặc xử lý xuất cảnh đối với người không đủ tư cách.

(3) Tham gia bảo hiểm ※ Nếu không tham gia bảo hiểm, xử lý phạt tiền dưới 5.00.000 won

Người sử dụng lao động đăng ký tham gia	Bảo hiểm hết hạn xuất cảnh	- Bảo hiểm chi trả trợ cấp thôi việc tùy theo xuất cảnh của người lao động nước ngoài. - Tham gia trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực. - Nộp 8,3% tiền lương trung bình hàng tháng.
	Bảo hiểm bảo đảm chậm trả lương	- Bảo hiểm đề phòng trường hợp người lao động nước ngoài bị chậm trả lương. - Tham gia trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực. - Nộp 16.000 won/lần/năm/người lao động nước ngoài.
Người lao động nước ngoài đăng ký tham gia	Bảo hiểm chi phí về nước	- Bảo hiểm để chi trả chi phí cần thiết khi người lao động nước ngoài về nước - Tham gia trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực. - 400.000 won - 600.000 won
	Bảo hiểm thiệt hại	- Bảo hiểm để đề phòng các thiệt hại khi thực hiện công việc như bệnh tật, tử vong... - Tham gia trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động có hiệu lực. - Phí bảo hiểm khác nhau tùy theo độ tuổi, giới tính của người lao động và thời hạn bảo hiểm.

4. 사업장 배치 후 준수사항

(1) 외국인 등록

- 사업장에 배치된 외국인근로자는 입국일로부터 90일 이내에 주소지 관할 출입국관리사무소 또는 출장소에 외국인 등록을 해야 한다.
  - ▸준비물 : 여권, 컬러사진(3.5x4.5cm) 1매, 수수료 30,000원, 외국인 등록신청서

(2) 사업장 변경의 제한 및 허용

- 비전문취업(E-9) 체류자격을 가진 외국인근로자는 최초로 근로를 시작한 사업장에서 계속 근무해야 하며, 정당한 사유 없이 최초 근로를 시작한 사업장을 이탈해서 다른 사업장에서 근로 해서는 안 된다.
- 다만, 정상적인 근로관계를 지속하기 곤란한 경우에는 근로계약 종료 후 1개월 이내에 사업장 소재지 관할 고용센터에 다른 사업장으로의 변경 신청을 해야 한다.

ⓘ 사업장 변경 사유

- 사용자가 정당한 사유로 근로계약기간 중 근로계약을 해지하려거나 근로계약이 만료된 후 갱신을 거절하려는 경우
- 사업장의 휴업, 폐업 등으로 근로를 계속할 수 없게 되었다고 인정되는 경우
- 사용자의 근로조건 위반 또는 부당한 처우 등으로 근로를 계속할 수 없게 되었다고 인정되는 경우
- 상해 등으로 해당 사업장에서 계속 근무하기는 부적합하나 다른 사업장에서의 근무는 가능하다고 인정되는 경우

- 외국인근로자는 위와 같은 사유로 새로운 사업장에서 근무하게 되는 경우, 근로가 시작되기 전 미리 관할 출입국관리사무소 또는 출장소에 근무처 변경 허가를 신청해야 한다.
- 사업장 변경은 원칙적으로 3회(재고용 기간 중에는 2회)에 한해 가능하며, '외국인근로자의 책임이 아닌 사유'로 퇴사하는 경우 횟수에 산입하지 않는다.

4. Các nội dung cần tuân thủ sau khi bố trí vào nơi làm việc

(1) Đăng ký người nước ngoài

- Người lao động nước ngoài được bố trí vào nơi làm việc cần phải thực hiện đăng ký người nước ngoài tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Chi nhánh Phòng Quản lý xuất nhập cảnh tại địa phương trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập cảnh.
  - ▸Hồ sơ cần chuẩn bị: Hộ chiếu, 01 ảnh màu (3.5x4.5cm), lệ phí 30.000 won, đơn đăng ký người nước ngoài

(2) Hạn chế và cấp phép thay đổi nơi làm việc

- Người lao động nước ngoài mang tư cách lưu trú là lao động phổ thông (E-9) phải tiếp tục làm việc tại nơi làm việc ban đầu - nơi bắt đầu làm việc đầu tiên. Nếu không có lý do chính đáng, người lao động nước ngoài không được phép rời bỏ nơi làm việc đầu tiên để làm việc tại nơi làm việc khác.
- Tuy nhiên, đối với trường hợp khó có thể tiếp tục duy trì mối quan hệ làm việc bình thường, cần phải đăng ký với Trung tâm Tuyển dụng tại địa phương - nơi đặt trụ sở của nơi làm việc để thay đổi sang nơi làm việc khác trong vòng 01 tháng kể từ ngày kết thúc hợp đồng lao động.

ⓘ Lý do thay đổi nơi làm việc

- Trường hợp người sử dụng lao động có ý định chấm dứt hợp đồng lao động trong thời hạn hợp đồng lao động hoặc từ chối gia hạn sau khi hợp đồng lao động hết hạn với lý do chính đáng.
- Trường hợp được công nhận là không thể tiếp tục làm việc vì nơi làm việc đóng cửa, ngừng hoạt động,...
- Trường hợp được công nhận không thể tiếp tục làm việc do người sử dụng lao động vi phạm điều kiện lao động hoặc đối xử không công bằng,...
- Trường hợp được công nhận không thể tiếp tục làm việc tại nơi làm việc tương ứng do thương tật,... nhưng có thể làm việc tại nơi làm việc khác.

- Đối với trường hợp người lao động nước ngoài làm việc tại nơi làm việc mới vì các lý do nêu trên, cần phải đăng ký xin cấp phép thay đổi nơi làm việc với Phòng Quản lý xuất nhập cảnh hoặc chi nhánh Phòng quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền trước khi bắt đầu làm việc.
- Về nguyên tắc, việc thay đổi nơi làm việc chỉ được thực hiện 03 lần (02 lần trong thời gian tái tuyển dụng); không tính trường hợp người lao động nước ngoài rời khỏi công ty vì lý do không thuộc trách nhiệm của người lao động nước ngoài.

2 재고용 및 재입국제도

재고용	외국인근로자는 최초 3년의 취업 만료 시 재고용을 통해 1년10개월간 취업을 연장할 수 있음
재입국	3년+1년10개월 이후에는 성실근로자 재입국제도 및 특별한국어시험 재입국제도를 통해 재입국하여 취업할 수 있으며, 이 경우도 3년+1년10개월이 적용됨

1. 재고용 신청

- 사용자가 외국인근로자 재고용을 원할 경우 취업 기간 만료 1개월 전부터 7일 전까지 관할 고용센터에 재고용 신청을 해야 한다.
- 취업 기간 만료일까지 근로계약기간이 1개월 이상인 외국인근로자에 대하여만 가능하다.
- 구비서류 : 사업자등록증 사본, 외국인등록증 사본, 여권 사본, 표준근로계약서 사본

2. 성실근로자 재입국제도

- 재고용까지 만료된 외국인근로자를 사용자의 요청에 따라 출국 3개월 후 재입국하여 다시 근무할 수 있게 하는 제도이다.
- 적용대상 : 아래 요건을 모두 충족하는 자
  - 취업기간(재고용기간 포함) 중 사업장 변경이 없을 것 (단, 횟수에 산입되지 않는 사업장 변경 시는 최종 사용주와 근로계약 1년 이상 유지 필요)
  - 농축산업, 어업, 100인 미만 제조업에 근무
  - 재입국 후 1년 이상의 근로계약을 체결하고 있을 것
  - 체류기간 내 자진 귀국할 것
  - 사업장별 고용한도 등 고용허가서 발급요건을 갖추고 있을 것
  - 비전문취업(E-9), 선원취업(E-10) 비자로 국내 체류기간이 총 5년 미만일 것

2 Chế độ tái tuyển dụng và tái nhập cảnh

Tái tuyển dụng	Người lao động nước ngoài có thể gia hạn làm việc trong 01 năm 10 tháng bằng cách tái tuyển dụng khi đã hết 03 năm làm việc đầu tiên.
Tái nhập cảnh	Sau thời gian 3 năm + 1 năm 10 tháng, người lao động trung thực có thể tái nhập cảnh để làm việc thông qua chế độ tái nhập cảnh và kỳ thi năng lực tiếng Hàn đặc biệt; trong trường hợp này, cũng áp dụng thời gian 3 năm + 1 năm 10 tháng.

1. Đăng ký tái tuyển dụng

- Trong trường hợp người sử dụng lao động muốn đăng ký tái tuyển dụng người lao động nước ngoài, cần phải đăng ký tái tuyển dụng với Trung tâm Tuyển dụng tại địa phương trong thời gian từ 01 tháng đến 07 ngày trước khi thời hạn làm việc kết thúc.
- Chỉ có thể áp dụng cho người lao động nước ngoài còn thời hạn hợp đồng lao động trên 01 tháng tính đến ngày thời hạn làm việc kết thúc.
- Hồ sơ cần chuẩn: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản sao thẻ đăng ký người nước ngoài, bản sao hộ chiếu, bản sao hợp đồng lao động tiêu chuẩn

2. Chế độ tái nhập cảnh dành cho người lao động trung thực

- Là chế độ người lao động có thể tái nhập cảnh và làm việc lại sau 03 tháng xuất cảnh theo yêu cầu của người sử dụng lao động nước ngoài đã làm việc kết thúc thời gian làm việc theo chế độ tái tuyển dụng.
- Đối tượng áp dụng: Người đáp ứng tất cả các điều kiện dưới đây.
  - Không thay đổi nơi làm việc trong suốt thời gian làm việc (bao gồm thời gian tái tuyển dụng). (Tuy nhiên, đối với trường hợp thay đổi nơi làm việc không tính vào số lần thay đổi giới hạn, cần duy trì hợp đồng lao động với người tuyển dụng lao động gần nhất với thời hạn trên 01 năm).
  - Làm việc trong ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, ngành sản xuất có quy mô dưới 100 người.
  - Phải ký kết hợp đồng lao động có thời hạn trên 01 năm sau khi tái nhập cảnh
  - Tự nguyện trở về nước trong thời gian lưu trú.
  - Có đủ điều kiện để cấp giấy cho phép tuyển dụng như hạn mức tuyển dụng theo từng cơ sở kinh doanh, sản xuất.
  - Tổng thời gian lưu trú trong nước bằng visa lao động phổ thông (E-9), lao động trên tàu thuyền (E-10) phải dưới 05 năm.

3. 특별한국어시험 재입국제도

- 재고용만료 귀국예정자에 대한 재입국 취업의 가능성을 높여 자진 귀국을 유도하고, 영세 기업의 숙련인력 계속 사용을 지원하는 제도이다.
- 적용대상 : 아래 요건을 모두 충족하는 자
  - 고용허가제로 입국해 3년간 취업활동 후 재고용 된 자로 체류기간 내 자진 귀국할 것(귀국시기 : '10.1.1. 이후)
  - 만18세 이상 39세 이하인 자(필리핀의 경우, 만18세 이상 38세 이하)
  - 비전문취업(E-9), 선원취업(E-10) 비자로 국내 체류기간이 총 5년 미만일 것

3 근로기준법

한국에서 일하는 노동자는 국적에 상관없이 근로기준법의 보호를 받는다. 노동자를 5인 이상 고용하는 모든 사업장에 적용된다. 다만, 동거하는 친족만을 사용하는 사업 또는 사업장과 가사 사용인에 대하여는 적용되지 않는다.

1. 근로계약

- 사용자와 근로자 사이의 계약체결을 말한다.
- 계약체결 시에 임금·직종 등의 중요한 사항에 대해 합의하는것으로 근로계약에 관한 내용을 문서로 남기는 것이 중요하다.

2. 최저임금

- 근로자들의 권익보호와 기본적인 생계유지를 위해 법률로 정해 놓은 임금의 하한선을 뜻한다.

※ 2020년 최저임금 8,590원(1시간당) / 월급 1,795,310원
※ 2021년 최저임금 8,720원(1시간당) / 월급 1,822,480원

3. 근로시간(5인 이상이 근무하는 사업장 적용)

- 근로시간은 출근시간부터 퇴근시간까지 어떤 형태로든 회사와 관련된 일을 하는 모든 시간을 말하며, 휴식시간은 제외된다.

3. Chế độ tái nhập cảnh theo kỳ thi năng lực tiếng Hàn đặc biệt

- Là chế độ khuyến khích người dự kiến về nước sau khi kết thúc thời gian tái tuyển dụng tự nguyện về nước để nâng cao khả năng tái nhập cảnh làm việc và cũng là chế độ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ tiếp tục sử dụng nhân lực tay nghề cao.
- Đối tượng áp dụng: Người đáp ứng tất cả các điều kiện dưới đây.
  - Là người được tái tuyển dụng sau khi đã hoạt động làm việc trong thời gian 03 năm kể từ khi nhập cảnh theo chế độ cấp phép tuyển dụng và tự nguyện về nước trong thời gian lưu trú (Thời điểm về nước: Sau ngày 01.01.2010)
  - Người từ 18 tuổi đến dưới 39 tuổi (Đối với người mang quốc tịch Philippines, áp dụng cho người từ 18 tuổi đến dưới 38 tuổi)
  - Tổng thời gian lưu trú trong nước bằng visa lao động phổ thông (E-9), lao động trên tàu thuyền (E-10) phải dưới 05 năm.

3 Luật Tiêu chuẩn lao động

Người lao động làm việc tại Hàn Quốc được bảo hộ bởi Luật Tiêu chuẩn lao động, không phân biệt quốc tịch. Áp dụng đối với tất cả các cơ sở kinh doanh, sản xuất tuyển dụng trên 05 người lao động. Tuy nhiên, không áp dụng đối với cơ sở kinh doanh, sản xuất chỉ sử dụng người thân sống cùng hoặc cơ sở kinh doanh, sản xuất vừa sử dụng làm nơi làm việc vừa sử dụng làm nơi ở.

1. Hợp đồng lao động

- Là hợp đồng lao động ký kết giữa người sử dụng lao động và người lao động.
- Khi ký kết hợp đồng, điều quan trọng là phải lưu giữ nội dung liên quan đến hợp đồng lao đồng dưới dạng văn bản vì đây là thỏa thuận liên quan đến những nội dung quan trọng như tiền lương, chủng loại nghề nghiệp,...

2. Lương tối thiểu

- Là mức giới hạn thấp nhất của tiền lương theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích của người lao động và duy trì sinh kế cơ bản của người lao động.

※ Tiền lương tối thiểu năm 2020: 8.590 won/giờ và 1.795.310 won/tháng
※ Tiền lương tối thiểu năm 2021: 8.720 won/giờ và 1.822.480 won/tháng

3. Thời gian làm việc (Áp dụng cho cơ sở kinh doanh, sản xuất có trên 05 lao động)

- Thời gian làm việc là toàn bộ thời gian làm việc (từ giờ vào làm đến giờ tan sở) liên quan đến công ty dưới mọi hình thức (không tính thời gian nghỉ giải lao).

법정기준시간	1일 8시간(주 40시간)
연장근로시간	1일 8시간 이후 초과근로(통상임금의 50% 가산)
야간근로시간	밤 10시~오전 6시 사이의 근로(통상임금의 50% 가산)
휴일근로시간	주말 등 휴일근로(통상임금의 50% 가산)

4. 임금지급의 원칙

- 전액지급 : 손해배상액 등을 공제 후 지불은 임금체불임
- 통화지급 : 돈이 아닌 상품권이나 물품을 주는 것은 임금체불임
- 직접지급 : 근로자에게 직접 지급해야 함
- 정기지급 : 매월 1회 이상 일정한 기일에 지급해야 함

5. 임금 체불

- 사용자가 임금 지급일에 임금을 지급하지 않는 것을 말한다.
- 임금 체불 시, 사업장 관할 지방노동관서의 근로감독관에게 알리고 조치를 취해줄 것을 요구할 수 있다.
- 진정사건이 지방노동관서에 접수되면 대개 10~14일 후 근로자와 사용자를 상대로 사실조사를 진행한다. 조사과정에서 근로자는 자신의 주장을 입증할 수 있는 각종 자료를 준비하여 조사에 응하는 것이 좋다.
- 사실조사 후 위반사항 발견 시, 근로감독관은 사용자에게 시정조치를 지시하고, 시정조치 지시에 불응 시 사법처리하게 된다.

Thời gian tiêu chuẩn theo luật định	8 tiếng/ngày (40 tiếng/tuần)
Thời gian làm việc tăng ca	Thời gian làm việc vượt quá 8 tiếng/ngày (Tính thêm 50% tiền lương thông thường)
Thời gian làm việc ban đêm	Làm việc trong khoảng thời gian từ 10 giờ tối đến 06 giờ sáng (Tính thêm 50% tiền lương thông thường)
Thời gian làm việc vào ngày nghỉ	Làm việc vào ngày nghỉ như cuối tuần,... (Tính thêm 50% tiền lương thông thường)

4. Nguyên tắc chi trả tiền lương

- Chi trả toàn bộ: Chi trả sau khi đã khấu trừ khoản bồi thường thiệt hại,... được xem là chậm trả lương
- Chi trả bằng tiền tệ: Chi trả bằng phiếu mua hàng hoặc hàng hóa không phải tiền được xem là chậm trả lương.
- Chi trả trực tiếp: Cần phải chi trả trực tiếp cho người lao động
- Chi trả định kỳ: Cần phải chi trả ít nhất 1 lần/tháng vào ngày cố định hàng tháng

5. Chậm trả lương

- Là việc người sử dụng lao động không trả lương vào ngày trả lương.
- Khi chậm trả lương, có thể thông báo và yêu cầu thanh tra lao động của Sở Lao động có thẩm quyền tại địa phương nơi đặt trụ sở của nơi làm việc để xử lý.
- Nếu đơn khiếu nại được nộp cho Sở Lao động địa phương, điều tra thực tế sẽ được tiến hành đối với người lao động và người sử dụng lao động sau 10 -14 ngày. Trong quá trình điều tra, người lao động nên chuẩn bị các tài liệu có thể chứng minh chính kiến của bản thân để phục vụ hợp tác điều tra.
- Sau khi điều tra sự thật, nếu phát hiện có nội dung vi phạm, thanh tra lao động chỉ thị người sử dụng lao động xử lý điều chỉnh; thực hiện xử lý theo pháp luật nếu người sử dụng lao động không tuân thủ chỉ thị xử lý điều chỉnh.

4 산업재해보상보험법

산업재해보상보험법은 원칙적으로 근로자(국적 불문)를 사용하는 모든 사업장에 적용된다. 가구 내 고용활동, 농업, 임업(벌목업은 제외), 어업 및 수렵업 중 법인이 아닌 자의 사업으로서 상시근로자 수가 5명 미만인 사업장에는 적용되지 않는다.

1. 산업재해

- 사업장에서 업무수행과 관련하여 부상·질병·사망하는 경우를 말한다.
- 산업재해를 당한 근로자는 사용자의 고의 과실이 없더라도 보상책임이 있으므로 사용자에게 보상을 요구하거나, 노동부 산하기관인 근로복지공단에 보험급여(산재보상)를 신청할 수 있다.

2. 산재보상의 내용

요양	요양급여	근로자가 3일 이내에 치유될 수 없는 업무상 부상 또는 질병에 걸렸을 경우 근로자가 치유될 때까지 산재보험 의료기관에서 요양하도록 지급
	상병보상연금	요양급여를 받는 근로자가 요양을 시작한 지 2년이 지난 날 이후에 아래 요건 모두에 해당하는 상태가 계속되면 휴업급여 대신 지급 ①그 부상이나 질병이 치유되지 않은 상태일 것 ②그 부상이나 질병에 따른 중증요양상태 등급이 제1급~제3급까지에 해당할 것 ③요양으로 인해 취업하지 못하는 상태가 계속될 것
보상	장해급여	치료가 끝난 뒤에도 신체 등에 장해가 있는 경우 장해등급에 따라 지급
	간병급여	요양급여를 받은 사람 중 치유 후 의학적으로 상시 또는 수시로 간병이 필요하여 실제로 간병을 받는 자에게 지급
	휴업급여	산재로 인정되면 치료와 요양으로 인하여 취업하지 못한 기간(4일 이상)에 대해 1일당 평균임금의 70%를 지급
	유족급여	근로자가 업무상의 사유로 사망한 경우 유족에게 지급

4 Luật Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động

Về nguyên tắc, Luật Bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động áp dụng cho tất cả các cơ sở kinh doanh, sản xuất sử dụng lao động (không phân biệt quốc tịch). Không áp dụng cho những cơ sở kinh doanh, sản xuất không phải là doanh nghiệp hoạt động tuyển dụng trong gia đình, nông nghiệp, lâm nghiệp (ngoại trừ doanh nghiệp khai thác gỗ), ngư nghiệp, săn bắn hái lượm và có ít hơn 05 lao động toàn thời gian.

1. Tai nạn lao động

- Là trường hợp bị tổn thương, bệnh tật, tử vong liên quan đến việc thực hiện công việc tại nơi làm việc.
- Cần phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động ngay cả khi người sử dụng lao động không cố ý. Vì vậy, người lao động bị tai nạn lao động có thể yêu cầu người sử dụng lao động bồi thường hoặc đăng ký trợ cấp bảo hiểm (bồi thường tai nạn lao động) với Cơ quan Phúc lợi và Bồi thường lao động Hàn Quốc - cơ quan trực thuộc Bộ Lao động.

2. Nội dung của bồi thường tai nạn

Điều dưỡng	Trợ cấp điều dưỡng	Trong trường hợp người lao động bị tổn thương hoặc bệnh nghề nghiệp không thể chữa khỏi trong vòng 03 ngày, chi trả trợ cấp để người lao động được chăm sóc tại cơ sở y tế có áp dụng bảo hiểm tai nạn lao động cho đến khi người lao động được chữa lành.
	Trợ cấp Bồi thường Thương tật và Bệnh tật	Sau ngày vượt quá 02 năm kể từ khi người lao động nhận trợ cấp điều dưỡng bắt đầu điều dưỡng, nếu tiếp tục tình trạng tương ứng với tất cả các điều kiện dưới đây, người lao động được chi trả trợ cấp bồi thường thương tật và bệnh tật thay thế trợ cấp nghỉ việc tạm thời Tình trạng không chữa khỏi thương tật hoặc bệnh tật đó Cấp độ của tình trạng chăm sóc nghiêm trọng theo thương tật, bệnh tật đó nằm từ cấp độ 1 đến cấp độ 3 Tiếp tục tình trạng không thể làm việc do phải nghỉ dưỡng
Bồi thường	Trợ cấp thương tật	Chi trả theo cấp độ thương tật đối với trường hợp có thương tật như thân thể ngay cả sau khi kết thúc điều trị.
	Trợ cấp chăm bệnh	Trong số những người nhận trợ cấp điều dưỡng, chi trả cho người cần được chăm bệnh thường xuyên hoặc đột xuất và được chăm bệnh trên thực tế.
	Trợ cấp nghỉ việc tạm thời	Mỗi ngày, chi trả 70% tiền lương trung bình trong thời gian không thể làm việc (trên 04 ngày) vì phải điều trị và điều dưỡng nếu được chứng nhận do tại nạn lao động.
	Trợ cấp thân nhân	Chi trả cho người thân trong trường hợp người lao động bị tử vong do công việc

제5장
CHƯƠNG 5

외 국 인 주 민 지원기관·단체

Cơ quan, tổ chức hỗ trợ người nước ngoài cư trú



1 민원처리 담당기관

기 관 명	연 락 처	주요업무
경찰서	112	범죄신고, 생활민원
고용노동부 종합안내센터	1350	노동법령·제도 상담
국가인권위원회	1331	인권침해 상담
국민권익위원회	110	정부 민원 안내
근로복지공단	1588-0075	산재보험 가입 문의 및 관리
금융감독원	1332	금융 민원 상담
다누리콜센터	1577-1366	이주여성 각종 생활 상담
다산콜센터	02-120	모든 생활 상담
대한법률구조공단	132	무료 법률 지원
범죄피해자 지원콜	1577-2584	범죄피해자 구제
보건복지콜센터	129	긴급복지지원, 아동학대, 노인학대 등
소방서	119	화재 신고
시도 민원 신고센터	120	시도 민원 신고
외국인종합안내센터	1345	체류관련 민원 종합 안내
전남이주여성인권센터	061)272-1560	이주여성 각종 상담 및 교육
질병관리청	1339	코로나19 등 각종 질병 안내 및 상담, 병원 안내
한국이주여성인권센터	02)3672-7559	이주여성 각종 상담 및 교육

1 Cơ quan phụ trách giải quyết tiếp dân

Tên cơ quan	Liên hệ	Nhiệm vụ chính
Sở Cảnh sát	112	Khai báo tội phạm, khiếu nại dân sự
Bộ Việc làm và Lao động Hàn Quốc - Trung tâm hướng dẫn tổng hợp	1350	Tư vấn về hệ thống và pháp luật lao động
Ủy ban Nhân quyền Quốc gia	1331	Tư vấn về vi phạm nhân quyền
Ủy ban Chống tham nhũng và dân quyền	110	Thông tin thủ tục hành chính chính phủ
Cơ quan Phúc lợi và Bồi thường lao động	1588-0075	Tư vấn và quản lý tham gia bảo hiểm tai nạn lao động
Ủy ban Giám sát tài chính	1332	Tư vấn thủ tục hành chính liên quan đến tài chính
Tổng đài Danuri	1577-1366	Tư vấn sinh hoạt liên quan đến phụ nữ di cư
Tổng đài Dasan	02-120	Tư vấn mọi mặt của đời sống
Tổng công ty Trợ giúp pháp lý Hàn Quốc	132	Hỗ trợ pháp lý miễn phí
Tổng đài Hỗ trợ nạn nhân tội phạm	1577-2584	Cứu trợ người bị hại bởi tội phạm
Tổng đài Y tế và Phúc lợi	129	Hỗ trợ phúc lợi khẩn cấp, bạo hành trẻ em, bạo hành người cao tuổi,...
Sở Phòng cháy chữa cháy	119	Báo hỏa hoạn
Trung tâm khiếu nại dân sự cấp thành phố, tỉnh	120	Khiếu nại dân sự cấp thành phố, tỉnh
Trung tâm thông tin tổng hợp về người nước ngoài	1345	Hướng dẫn thông tin tổng hợp về các thủ tục hành chính liên quan đến lưu trú
Trung tâm Nhân quyền Phụ nữ Di cư Jeonnam	061)272-1560	Tư vấn và đào tạo liên quan đến phụ nữ di cư
Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Hàn Quốc	1339	Tư vấn và thông tin về các loại dịch bệnh (như Corona 19,...), thông tin bệnh viện
Trung tâm Nhân quyền Phụ nữ Di cư Hàn Quốc	02)3672-7559	Tư vấn và đào tạo liên quan đến phụ nữ di cư

2 외국인주민 지원기관·단체

1. 다문화가족지원센터

• 다문화가족의 안정적인 정착과 가족생활을 지원하기 위한 종합서비스 (상담, 교육, 통역 지원 등)를 제공한다.

[전라남도 다문화가족지원센터 현황(23개소)]

기 관 명	주 소	연 락 처
강진군건강가정다문화가족지원센터	강진군 강진읍 사의재길 41	061)433-9004
고흥군다문화가족지원센터	고흥군 고흥읍 고흥로 1656	061)832-5399
곡성군건강가정다문화가족지원센터	곡성군 곡성읍 학정3길 6	061)362-5411
구례군건강가정다문화가족지원센터	구례군 구례읍 구례로 508	061)781-8003
광양시건강가정다문화가족지원센터	광양시 중마로 410	061)797-6891
나주시건강가정다문화가족지원센터	나주시 예향로 4075	061)331-0709
담양군건강가정다문화가족지원센터	담양군 담양읍 완동길 10-5	061)383-3655
목포시다문화가족지원센터	목포시 산정로150번길 22	061)278-4222
무안군다문화가족지원센터	무안군 무안읍 무안로 511	061)452-1813
보성군건강가정다문화가족지원센터	보성군 보성읍 송재로 186-5	061)852-2664
순천시건강가정다문화가족지원센터	순천시 중앙로 255-12	061)750-5353
신안군다문화가족지원센터	신안군 압해읍 천사로 1004	061)240-8705
여수시건강가정다문화가족지원센터	여수시 새터로 33	061)692-4174
영광군건강가정다문화가족지원센터	영광군 영광읍 중앙로3길 6-11	061)353-7997
영암군건강가정다문화가족지원센터	영암군 삼호읍 세가래로 88	061)463-2928
완도군건강가정다문화가족지원센터	완도군 완도읍 장보고대로 216	061)554-3400
장성군건강가정다문화가족지원센터	장성군 장성읍 충무5길 24	061)393-5420
장흥군건강가정다문화가족지원센터	장흥군 장흥읍 흥성로 37-24	061)864-4810
전남다문화가족지원거점센터	순천시 우석로 7	061)740-7386
진도군다문화가족지원센터	진도군 진도읍 진도대로 7195	061)544-9993
함평군건강가정다문화가족지원센터	함평군 함평읍 남일길 52	061)324-5431
해남군건강가정다문화가족지원센터	해남군 해남읍 북부순환로 10	061)534-0017
화순군건강가정다문화가족지원센터	화순군 화순읍 대교로 11	061)375-1057

2 Cơ quan, tổ chức hỗ trợ người nước ngoài lưu trú

1.Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa

• Cung cấp dịch vụ tổng hợp (tư vấn, giáo dục, hỗ trợ thông dịch,...) để hỗ trợ sinh hoạt gia đình và ổn định cuộc sống của gia đình đa văn hóa

[Hiện trạng các Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hoá tỉnh Jeollanam-do (23 trung tâm)]

Tên cơ quan	Địa chỉ	Liên hệ
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Gangjin	41, Sauijae-gil, Gangjin-eup, Gangjin-gun	061)433-9004
Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa huyện Goheung	1656, Goheung-ro, Goheung-eup, Goheung-gun	061)832-5399
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Gokseong	6, Hakjeong 3-gil, Gokseong-eup, Gokseong-gun	061)362-5411
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Gurye	508, Gurye-ro, Gurye-eup, Gurye-gun	061)781-8003
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa thành phố Gwangyang	410, Jungma-ro, Gwangyang-si	061)797-6891
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa thành phố Naju	4075, Yehyang-ro, Naju-si	061)331-0709
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Damyang	10-5, Wandong-gil, Damyang-eup, Damyang-gun	061)383-3655
Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa thành phố Mokpo	22, Sanjeong-ro 150beon-gil, Mokpo-si	061)278-4222
Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa huyện Muan	511, Muan-ro, Muan-eup, Muan-gun	061)452-1813
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Boseong	186-5, Songjae-ro, Boseong-eup, Boseong-gun	061)852-2664
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa thành phố Suncheon	255-12 Jungang-ro, Suncheon-si	061)750-5353
Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa huyện Sinan	1004, Cheonsa-ro, Aphae-eup, Sinan-gun	061)240-8705
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa thành phố Yeosu	33, Saeteo-ro, Yeosu-si	061)692-4174
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Yeonggwang	6-11, Jungang-ro 3-gil, Yeonggwang-eup, Yeonggwang-gun	061)353-7997
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Yeongam	88, Segarae-ro, Samho-eup, Yeongam-gun	061)463-2928
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Wando	216, Jangbogo-daero, Wando-eup, Wando-gun	061)554-3400
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Jangseong	24, Chungmu 5-gil, Jangseong-eup, Jangseong-gun	061)393-5420
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Jangheung	37-24, Heungseong-ro, Jangheung-eup, Jangheung-gun	061)864-4810
Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa Jeonnam (Trụ sở chính)	7, Useok-ro, Suncheon-si	061)740-7386
Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa huyện Jindo	7195, Jindo-daero, Jindo-eup, Jindo-gun	061)544-9993
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Hampyeong	52, Namil-gil, Hampyeong-eup, Hampyeong-gun	061)324-5431
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Haenam	10, Bukbusunhwan-ro, Haenam-eup, Haenam-gun	061)534-0017
Trung tâm hỗ trợ Sức khỏe gia đình và Gia đình đa văn hóa huyện Hwasun	11, Daegyo-ro, Hwasun-eup, Hwasun-gun	061)375-1057

2. 외국인주민 지원단체

단체명	연락처	주요업무	주소
광양외국인 노동자센터	061)910-8294	한글·법률 교육, 노동·고용 상담	광양시 인서중앙길 29
로드월드비젼	061)724-1127	고충 상담 및 긴급 의료 지원	순천시 조례못등1길 3-5
목포이주외국인 상담센터	061)272-1560	노동·인권 법률상담, 통역 지원	목포시 마파지로 33-1
순천대학교 외국인사회통합센터	061)750-5366	한국어 및 사회통합 교육	순천시 중앙로 255
순천이주민지원센터	061)726-9601	고충 상담, 출입국 관련 상담, 난민 지원	순천시 장대길 1
여수외국인주민 종합지원센터	061)659-5421	한국어 교육, 통·번역 지원 생활법률 이해 교육	여수시 새터로 33
여수이주민센터	061)662-8166	노동·인권 법률상담, 통역 지원, 한국어 교육, 외국인 쉼터 운영	여수시 연등1길 12-1
여수외국인근로자 문화센터	061)644-3927	이중언어 교육, 자녀 돌봄	여수시 동문로 104
외국인근로자 문화센터 목포영암지부	061)462-6116	고충 및 법률상담, 한국어 교육, 외국인 쉼터 운영	영암군 삼호읍 대불주거로 81-18
전남이주여성 인권센터	061)272-1560	이주여성 상담 및 의료 지원	목포시 마파지로 33-1
함께하는 다문화네트워크 목포영암지부	061)462-8389	고충 및 법률상담, 한국어 교육, 외국인 쉼터 운영	영암군 삼호읍 대불주거1로8길 23

2. Tổ chức hỗ trợ người nước ngoài cư trú

Tên tổ chức	Liên hệ	Công việc chính	Địa chỉ
Trung tâm Người lao động nước ngoài Gwangyang	061)910-8294	Giáo dục pháp luật và ngôn ngữ Hàn Quốc, tư vấn lao động và tuyển dụng	29, Inseojungang-gil, Gwangyang-eup, Gwangyang-si
Road World Vision	061)724-1127	Tư vấn tình huống khó xử và hỗ trợ y tế khẩn cấp	3-5, Joryemotdeung 1-gil, Suncheon-si
Trung tâm tư vấn người nước ngoài di cư Mokpo	061)272-1560	Tư vấn pháp luật về lao động, nhân quyền, hỗ trợ thông dịch	33-1, Mapaji-ro, Mokpo-si
Đại học quốc gia Sunchon Trung tâm Người nước ngoài Hội nhập xã hội	061)750-5366	Dạy tiếng Hàn và hội nhập xã hội	255, Jungang-ro, Suncheon-si
Trung tâm hỗ trợ người nhập cư Suncheon	061)726-9601	Tư vấn tình huống khó xử, tư vấn liên quan đến xuất nhập cảnh, hỗ trợ người bị nạn	1 Jangdae-gil, Suncheon-si
Trung tâm hỗ trợ tổng hợp người nước ngoài cư trú Yeosu	061)659-5421	Dạy tiếng Hàn, hỗ trợ thông dịch và biên dịch, giáo dục về pháp luật đời sống	33, Saeteo-ro, Yeosu-si
Trung tâm hỗ trợ người nhập cư Yeosu	061)662-8166	Tư vấn pháp luật liên quan đến lao động và nhân quyền, hỗ trợ thông dịch, dạy tiếng Hàn, vận hành nơi nghỉ ngơi cho người nước ngoài	12-1, Yeondeung 1-gil, Yeosu-si
Trung tâm văn hóa người lao động nước ngoài Yeosu	061)644-3927	Đào tạo song ngữ, chăm sóc con cái	104, Dongmun-ro, Yeosu-si
Trung tâm văn hóa người lao động nước ngoài Chi nhánh Mokpo Yeongam	061)462-6116	Tư vấn pháp luật và các tình huống khó xử, dạy tiếng Hàn, vận hành nơi nghỉ ngơi cho người nước ngoài	81-18, Daebuljugeo-ro, Samho-eup, Yeongam-gun
Trung tâm Nhân quyền Phụ nữ Di cư Jeonnam	061)272-1560	Tư vấn và hỗ trợ y tế cho phụ nữ di cư	33-1, Mapaji-ro, Mokpo-si
Mạng lưới đa văn hóa cùng nhau Chi nhánh Mokpo Yeongam	061)462-8389	Tư vấn pháp luật và các tình huống khó xử, dạy tiếng Hàn, vận hành nơi nghỉ ngơi cho người nước ngoài	23, Daebuljugeo 1-ro 8-gil, Samho-eup, Yeongam-gun